

Số: 4072/TTKSBT-TMS

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 8 năm 2026

V/v mời chào giá mua sắm dịch vụ hiệu chuẩn, bảo trì thiết bị y tế, thiết bị chuyên dùng khác, công cụ, dụng cụ và nhóm khác cho hoạt động Dịch vụ từ tháng 6 đến tháng 12 năm 2026.

Kính gửi: Quý Công ty

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố Hồ Chí Minh có nhu cầu vụ hiệu chuẩn, bảo trì thiết bị y tế, thiết bị chuyên dùng khác, công cụ, dụng cụ và nhóm khác cho hoạt động Dịch vụ từ tháng 6 đến tháng 12 năm 2026.. Trung tâm kính mời các đơn vị có chức năng và là nhà thầu được phê duyệt trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia tham gia gửi chào giá cạnh tranh cung cấp báo giá dịch vụ với nội dung như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Nguyễn Thị Hương – Tổ mua sắm - Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ: số 366A Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, TP. Hồ Chí Minh. Số điện thoại: 0908203389
3. Cách thức tiếp nhận báo giá:
 - Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố Hồ Chí Minh, số 366A Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, TP. Hồ Chí Minh.
 - Thư báo giá có đóng dấu của đơn vị, bỏ vào phong bì dán kín, đóng dấu niêm phong; ngoài bì thư ghi rõ “Báo giá theo Thư mời báo giá số 4072 /TTKSBT-TMS ngày 20/8 /2026”.
 - Kèm báo giá file mềm qua email: nguyenhuongnt2019@gmail.com
 - Thời hạn tiếp nhận báo giá: 16 giờ 00, ngày 03 tháng 09 năm 2026.Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.
4. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 180 ngày, kể từ ngày tháng năm 2026

II. Nội dung yêu cầu báo giá: đính kèm danh mục và yêu cầu chi tiết được quy định tại Phụ lục kèm công văn này.

Đơn giá bằng tiền đồng Việt Nam + VAT.

Yêu cầu khác (nếu có):

1. Địa điểm thực hiện hiệu chuẩn, bảo trì:

* Cơ sở 1 - 366A Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh.

* Cơ sở 2 - 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.

* Cơ sở 3 - 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.

* Cơ sở 4 - 180 Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Sân bay Tân Sơn Nhất

* Cơ sở 6 - 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh.

* Cơ sở 7 - 31 Lê Lợi, phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh.

* Cơ sở 8 - Ấp Tây, phường Tam Long, Thành phố Hồ Chí Minh.

* Cơ sở 9 - 535/6, tổ 1-3, Khu phố 3, Lê Hồng Phong, phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh.

* Cơ sở 10 - 209 Yersin, phường Thủ Dầu Một, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Hình thức thanh toán: chuyển khoản. Thanh toán trong vòng 90 ngày kể từ ngày nhận đủ chứng từ theo quy định của Trung tâm.

3. Các thông tin khác:

- Nhà thầu chịu trách nhiệm chi phí vận chuyển và chi phí gửi giấy hiệu chuẩn, bảo trì.

4. Hồ sơ chào giá của nhà thầu bao gồm các tài liệu sau:

- Bảng báo giá của nhà thầu (có ký tên, đóng dấu);

- Nhà thầu phải cung cấp bản gốc hoặc bản sao có đóng dấu xác nhận nhà thầu đầy đủ các giấy tờ chứng minh khả năng thực hiện trong lĩnh vực hiệu chuẩn, bảo trì do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp, bao gồm:

+ Giấy chứng nhận (còn hiệu lực) đăng ký cung cấp dịch vụ hiệu chuẩn, bảo trì phương tiện đo, chuẩn đo lường do cơ quan chức năng hiện hành có thẩm quyền cấp, phù hợp với nội dung công việc của gói thầu.

+ Quyết định chỉ định tổ chức hiệu chuẩn, bảo trì do Tổng Cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng/Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Y tế; Bộ Lao động - Thương binh và xã hội (hoặc cơ quan chức năng hiện hành có thẩm quyền) cấp (còn hiệu lực).

+ Cá nhân thực hiện hiệu chuẩn, bảo trì phải có chứng chỉ hành nghề do Cơ quan có thẩm quyền cấp.

+ Hoạt động hiệu chuẩn, bảo trì phải tuân thủ theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật, quy trình hiệu chuẩn, bảo trì theo quy định.

- Bản cam kết theo mẫu: Mẫu 1 dành cho nhà thầu là tổ chức và Mẫu 2 dành cho nhà thầu là hộ kinh doanh

(Mẫu cam kết kèm theo Thư mời chào giá).

Báo giá hợp lệ phải có đầy đủ các thành phần nêu trên.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TMS(3b).
(NHQ-NTH-LTTV-3b)

[Handwritten signature]



Nguyễn Hồng Tâm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN CAM KẾT VỀ TƯ CÁCH HỢP LỆ CỦA NHÀ THẦU

Căn cứ quy định tại các điểm a, b, c, d, e, g và i, khoản 1, Điều 5 Luật đấu thầu,(tên đơn vị bảo giá)..... cam kết:

1. Hạch toán tài chính độc lập;
2. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản;
3. Có tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trước khi phê duyệt kết quả;
4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu;
5. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
6. Cam kết các nội dung cung cấp trong Hồ sơ chào giá là trung thực. Công ty sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác của các loại giấy tờ ngày.
7. Cam kết thời gian thực hiện theo yêu cầu của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố (tại địa chỉ:)

....., ngày tháng năm

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CÔNG TY
(Ký và ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN CAM KẾT VỀ TƯ CÁCH HỢP LỆ CỦA NHÀ THẦU

Căn cứ quy định tại các điểm d, e khoản 1 và các điểm a, b khoản 2, Điều 5 Luật đấu thầu,(tên đơn vị báo giá)..... cam kết:

1. Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
2. Có tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trước khi phê duyệt kết quả;
3. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu;
4. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
5. Cam kết các nội dung cung cấp trong Hồ sơ chào giá là trung thực. Hộ kinh doanh sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác của các loại giấy tờ ngày.
6. Cam kết thời gian thực hiện theo yêu cầu của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố (tại địa chỉ:)

....., ngày tháng năm

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA HỘ KINH DOANH
(Ký và ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

PHÒNG
TAM
BỆNH
PHỐ
MINH

PHỤ LỤC

DANH MỤC THỰC HIỆN MUA SẴM DỊCH VỤ HIỆU CHUẨN, BẢO TRÌ THIẾT BỊ Y TẾ, THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG KHÁC, CÔNG CỤ DỤNG CỤ VÀ NHÓM KHÁC
CHO HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ TỪ THÁNG 6 ĐẾN THÁNG 12 NĂM 2026
(đính kèm Thư chào mời giá số ~~4072~~ TTKSBT-TMS ngày ~~20~~ tháng ~~8~~ năm 2026)

STT	STT (theo KH 622)	Mã tài sản (bắt buộc)	Mã thiết bị Khoa/ Phòng	Tên thiết bị, công cụ , dụng cụ	Thông số thực hiện	Đơn vị	Số lượng TB	Số lần thực hiện/ năm	Thuyết minh (Mục đích sử dụng, thời gian sử dụng,...)												
									T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	Địa điểm thực hiện (Cơ sở 2, 3, 4, S,...)	Phục vụ hoạt động	Khoa, phòng sử dụng	Ghi chú		
I. HIỆU CHUẨN																					
NHÓM 1: THIẾT BỊ Y TẾ CHUYÊN DỤNG ĐẶC THÙ																					
1	1	TS01322	Không có mã thiết bị	Máy đo độ loãng xương Omnisense 8000	Vệ sinh, kiểm tra màn hình hiển thị, điện trở, rò rỉ điện	Cái		1	X								4	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 180 LVS		
2	2	TS01329	Không có mã thiết bị	Máy phân tích thành phần cơ thể MC180MA	Vệ sinh, kiểm tra màn hình hiển thị, điện trở, rò rỉ điện	Cái	1	1	X								4	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 180 LVS		
3	3	TS01321	Không có mã thiết bị	Máy điện tim	Vệ sinh, kiểm tra màn hình hiển thị, điện trở, rò rỉ điện	Cái	1	1	X								4	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 180 LVS		
4	4	Hàng tài trợ chưa có mã	Không có mã thiết bị	Máy siêu âm màu SSD- 3500	Vệ sinh , kiểm tra hoạt động, rò rỉ điện	Cái	1	1	X								4	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 180 LVS		
5	5	CCDC	Không có mã thiết bị	Máy đo nồng độ bão hòa oxy trong máu- Riester, ri- fox N	Kiểm tra độ chính xác cảm biến SpO2	Cái	2	1	X								3	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH		
6	6	TS01173	Không có mã thiết bị	Máy đo tim thai IMEX DOP CT+ Danger- Mỹ	Kiểm tra độ chính xác tín hiệu tim thai	Cái	1	1	X								3	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH		
7	7	TS00818	Không có mã thiết bị	Máy đo tim thai IMEX DOP CT+- Vascular - Mỹ	Kiểm tra độ chính xác tín hiệu tim thai	Cái	1	1	X								3	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH		
8	8	TS00595 TS00820	Không có mã thiết bị	Máy Monitor sản khoa- avalon FM 20	Kiểm tra các thông số đo lường và cảnh báo	Cái	2	1	X								3	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH		
9	9	TS01162	Không có mã thiết bị	Máy siêu âm 4D Voluson S6- GE Hàn Quốc	Kiểm tra chất lượng hình ảnh và đầu dò siêu âm	Cái	1	1	X								3	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH		
10	10	TS01175	Không có mã thiết bị	Máy siêu âm trắng đen xách tay Honda - HS2200 - Nhật	Kiểm tra chất lượng hình ảnh và đầu dò siêu âm	Cái	1	1	X								3	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH		
11	11	TS01048	Không có mã thiết bị	Máy siêu âm Logiq C5 - Trung Quốc	Kiểm tra chất lượng hình ảnh và đầu dò siêu âm	Cái	1	1	X								3	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH		
12	12	TS00816 TS01041	Không có mã thiết bị	Máy soi cổ tử cung Model 3ML- Leisegang - Đức	Kiểm tra độ phân giải và ánh sáng quan sát	Cái	2	1	X								3	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH		
13	13	TS00118	Không có mã thiết bị	Máy đo thính lực hoàn chỉnh Interacoustics - Đan Mạch Model : AD 629	Hiệu chuẩn mức áp suất âm thanh, tần số nghe, độ dẫn truyền đường xương và đường khí	Cái	1	1	X								3	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH / BNN		
14	14	TS02098	Không có mã thiết bị	Máy đo thính lực sơ bộ DA-226 (Đan Mạch)	Hiệu chuẩn mức áp suất âm thanh, tần số nghe, độ dẫn truyền đường xương và đường khí	Cái	1	1	X								3	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH / BNN		
15	15	TS01520	Không có mã thiết bị	Máy đo thính lực RAE Systems by Honeywell	Hiệu chuẩn mức áp suất âm thanh, tần số nghe, độ dẫn truyền đường xương và đường khí	Cái	1	1	X								3	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH / BNN		
16	16	TS01523	Không có mã thiết bị	Tai nghe đường khí Amplivox	Hiệu chuẩn đi cùng với máy đo thính lực (Máy đo thính lực sơ bộ DA-226 (Đan Mạch))	Cái	1	1	X								3	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH / BNN		
17	17	TS02100	Không có mã thiết bị	Tai nghe đường khí Amplivox	Hiệu chuẩn đi cùng với máy đo thính lực (Máy đo thính lực hoàn chỉnh Interacoustics - Đan Mạch Model : AD 629)	Cái	1	1	X								3	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH / BNN		



STT	STT (theo KH 622)	Mã tài sản (bắt buộc)	Mã thiết bị Khoa/ Phòng	Tên thiết bị, công cụ , dụng cụ	Thông số thực hiện	Đơn vị	Số lượng TB	Số lần thực hiện/ năm	Thuyết minh (Mục đích sử dụng, thời gian sử dụng,...)												
									T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	Địa điểm thực hiện (Cơ sở 2, 3, 4, 5...)	Phục vụ hoạt động	Khoa, phòng sử dụng	Ghi chú		
18	28	TS01060	Không có mã thiết bị	Máy Monitor sản khoa BT300	Kiểm tra các thông số đo lường và cảnh báo, kiểm tra màn hình hiển thị, điện trở, rò rỉ điện.	Cái	1	1	X								3	Dịch vụ	PKĐKCK - KV2 / SKSS		
19	29	TS01362	Không có mã thiết bị	Máy đo chuyển hóa cơ bản BC418	Kiểm tra các thông số đo lường và cảnh báo, kiểm tra màn hình hiển thị, điện trở, rò rỉ điện.	Cái	1	1	X								4	Dịch vụ	PKĐKCK - KV2 / SKSS		
20	30	TS01187	Không có mã thiết bị	Máy điện tim 3 cần	Kiểm tra các thông số đo lường và cảnh báo, kiểm tra màn hình hiển thị, điện trở, rò rỉ điện.	Cái	1	1	X								9	Dịch vụ	PKĐKCK - KV2 / SKSS		
21	31	TS02345	Không có mã thiết bị	Máy Doppler tìm thai model : Ecosound - Medical Econet GmbH-Đức, Hàn Quốc	Kiểm tra độ chính xác tín hiệu tìm thai	Cái	1	1	X								9	Dịch vụ	PKĐKCK - KV2 / SKSS		
22	32	TS01188	Không có mã thiết bị	Máy soi cổ tử cung kỹ thuật số	Kiểm tra độ phân giải và ánh sáng quan sát	Cái	1	1	X								9	Dịch vụ	PKĐKCK - KV2 / SKSS		
23	33	CDDC	Không có mã thiết bị	Máy đo Huyết áp cơ	Hiệu chuẩn huyết áp kể đạt giá trị áp suất tiêu chuẩn	Cái	1	1	X								6	Dịch vụ	PKĐKCK - Tiêm chủng / KV3		
24	34	CDDC	Không có mã thiết bị	Máy đo Huyết áp cơ trẻ em	Hiệu chuẩn huyết áp kể đạt giá trị áp suất tiêu chuẩn	Cái	1	1	X								6	Dịch vụ	PKĐKCK - Tiêm chủng / KV3		
25	35	TS01150	Không có mã thiết bị	Máy đo chức năng hô hấp NDD (Thụy sĩ)	Hiệu chuẩn lưu lượng, thể tích, kiểm tra độ nhạy cảm biến dòng	Cái	1	1	X								3	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH / BNN		

NHÓM 2: THIẾT BỊ Y TẾ CHUYÊN DỤNG KHÁC

1	107	TS00030	TB.MD5.N H92	Nồi hấp Sanyo	121 độ C, 1 atm	Cái	1	1													x	2	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1	
2	108	TS00935	TB.MD17.LTT13	Máy ly tâm C2006	3000 vòng /phút	Cái	1	1	X													2	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1	
3	109	TS00114	TB.MD34.TAT01	Tủ an toàn sinh học Sanyo	Kiểm tra cường độ ánh sáng, tiếng ồn, hiệu suất màng lọc, dòng khí, cường độ đèn UV	Cái	1	1													x	2	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1	
4	110	TS01132	TB.MD58.TM95	Tủ mát Facis 2	5 độ C	Cái	1	1	X													2	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1	
5	111	TS00180	TB.MD60.TM04	Tủ mát Sanyo MPR - 311D	5 độ C	Cái	1	1	X													2	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1	
6	112	TS00476	TB.MD68.TM08	Tủ mát Sanyo MPR - 311D	5 độ C	Cái	1	1	X													2	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1	
7	114	Chưa có mã tài sản	TB.MD105.TAT21	Tủ an toàn sinh học AlabTech 1	Kiểm tra cường độ ánh sáng, tiếng ồn, hiệu suất màng lọc, dòng khí, cường độ đèn UV	Cái	1	1													x	2	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1	
8	115	TS02309	TB.MD114.NH21	Nồi hấp SH	121 độ C, 1 atm	Cái	1	1														2	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1	
9	116	TS00041	TB.MD135.LTL24	Máy ly tâm lạnh Eppendorf	3000 vòng /phút 5 độ C	Cái	1	1	X													2	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1	
10	117	CC-DC	TB.MD171.TM20	Tủ mát Sanaky	5 độ C	Cái	1	1	X													2	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1	

STT	STT (theo KH 622)	Mã tài sản (bắt buộc)	Mã thiết bị Khoa/ Phòng	Tên thiết bị, công cụ , dụng cụ	Thông số thực hiện	Đơn vị	Số lượng TB	Số lần thực hiện/ năm	Thuyết minh (Mục đích sử dụng, thời gian sử dụng,...)													
									T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	Địa điểm thực hiện (Cơ sở 2, 3, 4, 5,...)	Phục vụ hoạt động	Khoa, phòng sử dụng	Ghi chú			
11	118	CC-DC	TB.MD172 .TM20	Tủ mát Sanaky	5 độ C	Cái	1	1	X								2	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1			
12	126	TS00151	TB.VS75.T AT03	Tủ an toàn sinh học Esco	Kiểm tra cường độ ánh sáng, tiếng ồn, hiệu suất màng lọc, dòng khí, cường độ đèn UV	Cái	1	1	X								2	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Vi sinh - kỹ sinh trùng KV1			
13	127	TS00158	TB.VS77.T U03	Tủ ẩm Etuves	37 độ C	Cái	1	1	X								2	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Vi sinh - kỹ sinh trùng KV1			
14	129	TS00070	TB.VS79.T U97	Tủ ẩm Binder	37 độ C	Cái	1	1	X								2	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Vi sinh - kỹ sinh trùng KV1			
15	130	TS00783	TB.VS89.T M12	Tủ mát Pharmalow	5 độ C	Cái	1	1	X								2	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Vi sinh - kỹ sinh trùng KV1			
16	131	TS01485	TB.VS90.V SKK17	Máy lấy mẫu vi sinh không khí	lưu lượng không khí 1 mét khối /1 phút	Cái	1	1	X								2	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Vi sinh - kỹ sinh trùng KV1			
17	132	TS01484	TB.VS91.V SKK17	Máy lấy mẫu vi sinh không khí	lưu lượng không khí 1 mét khối /1 phút	Cái	1	1	X								2	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Vi sinh - kỹ sinh trùng KV1			
18	180	TS00789	TB.HL26.L N12	Lò nung	550 độ C	Cái	1	1	x								3	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Hóa lý- KV1			
19	181	TS01437	TB.LVS15. MQP17	Máy quang phổ tử ngoại UV-VIS	Theo các thông số kỹ thuật TB	Cái	1	1	x								4	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CDB 180 LVS-KV1			
20	182	TS01323	TB.LVS16. MQP15	Máy đo quang phổ UV 2505	Theo các thông số kỹ thuật TB	Cái	1	1	x								4	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CDB 180 LVS-KV1			
21	183	TS00706	TB.BTH04. MLT12	MÁY LY TÂM THƯỜNG	Tốc độ vòng quay	Cái	1	1	X								3	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CDB - Cơ sở 3/2			
22	184	TS00136	TB.BTH16. NH13	NỒI HẤP TIẾT TRÙNG	121 độ C, 1atm	Cái	1	1	X								3	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CDB - Cơ sở 3/2			
23	194	TS01208	TB.BRV52 2.TAL17	Tủ ẩm lạnh Memmert	25 độC	Cái	1	1	x								6	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm VS- KST KV3			
24	195	TS00016	TB.BRV51 5.TA80	Tủ ẩm hai cánh Memmert	37 độC, 44 độC	Cái	1	1	x								6	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm VS- KST KV3			
25	196	TS00018	TB.BRV51 6.TA80	Tủ ẩm hai cánh Memmert	30 độC	Cái	1	1	x								6	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm VS- KST KV3			
26	207	TS01585	TB.BRCĐ B325.LT17	Máy ly tâm thường (12 chỗ)	Tốc độ vòng quay: 2000v, 3000v, 3500v	Cái	1	1	x								6	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm CĐB KV3			
27	208	TS00443	TB.BDCĐ9 MLT08	Máy ly tâm	Tốc độ vòng quay: 2000v, 3000v, 3500v	Cái	1	1	x								9	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Khu vực 2			
28	209	TS00431	TB.BDCĐ5 .NH08	Nồi hấp tiết trùng đứng (43135170)	Nhiệt độ: 121°C Áp suất: 110kPa	Cái	1	1	x								9	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Khu vực 2			
29	210	Ngoài TSCĐ	TB.BDMD 26.TAT21	Tủ an toàn sinh học cấp II - Top Air, BiO-120-PP - 455318	Kiểm tra cường độ ánh sáng, tiếng ồn, hiệu suất màng lọc, dòng khí, cường độ đèn UV	Cái	1	1	x								9	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Khu vực 2			

STT	STT (theo KH 622)	Mã tài sản (bắt buộc)	Mã thiết bị Khoa/ Phòng	Tên thiết bị, công cụ , dụng cụ	Thông số thực hiện	Đơn vị	Số lượng TB	Số lần thực hiện/ năm	Thuyết minh (Mục đích sử dụng, thời gian sử dụng,...)												Địa điểm thực hiện (Cơ sở 2, 3, 4, 5,...)	Phục vụ hoạt động	Khoa, phòng sử dụng	Ghi chú
									T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12									
30	211	Ngoài TSCĐ	TB.BDMD 19.TAT21	Tủ an toàn sinh học cấp II loại HUY Air BIO2-1200 "	Kiểm tra cường độ ánh sáng, tiếng ồn, hiệu suất màng lọc, dòng khí, cường độ đèn UV	Cái	1	1	x								9	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Khu vực 2					
31	212	Ngoài TSCĐ	TB.BDCĐ1 2.TL08	Tủ lạnh Sanyo lưu mẫu	Đo 1 điểm	Cái	1	1							x		9	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Khu vực 2					
32	213	Ngoài TSCĐ	TB.BDCĐ1 3.TL08	Tủ lạnh Panasonic bảo quản hóa chất	Đo 1 điểm	Cái	1	1							x		9	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Khu vực 2					
33	246	TS01489	Không có mã thiết bị	Tủ trữ vắc xin	Hiệu chuẩn nhiệt độ để đảm bảo bảo quản vaccin đúng chuẩn từ 2-8 độ C	Cái	1	1	X								2	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 699 THĐ					
34	247	TS02403	Không có mã thiết bị	Tủ lạnh đa năng hiệu suất cao TSX REF GLASS 50cf- 230 V/50Hz. Serial Num ber: 1161965301201210 Item Number: 35005h0V0ZDPJ00H	Hiệu chuẩn nhiệt độ để đảm bảo bảo quản vaccin đúng chuẩn từ 2-8 độ C	Cái	1	1	X								2	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 699 THĐ					
35	251	TS02333	Không có mã thiết bị	Thiết bị cảnh báo nhiệt độ tủ vắc xin	Hiệu chuẩn cảm biến nhiệt để cảnh báo chính xác	Cái	1	1	X								2	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 699 THĐ					
36	253	TS02410	Không có mã thiết bị	Tủ lạnh đa năng hiệu suất cao TSX REF GLASS 23cf- 230 V/50Hz Serial Number: 1161992201201216 Item Number: 323 05H0V0ZDEJO0H	Hiệu chuẩn nhiệt độ để đảm bảo bảo quản vaccin đúng chuẩn từ 2-8 độ C	Cái	1	1	X								3	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH					
37	256	TS00813	Không có mã thiết bị	Tủ lạnh trữ máu Sanyo - Nhật bản 304 lít - Model: MBR-304DR	Hiệu chuẩn nhiệt độ để đảm bảo bảo quản vaccin đúng chuẩn từ 2-8 độ C	Cái	1	1	X								3	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH					
38	258	TS02167	Không có mã thiết bị	Tủ bảo quản vaccin	Hiệu chuẩn nhiệt độ để đảm bảo bảo quản vaccin đúng chuẩn từ 2-8 độ c	Cái	1	1	X								6	Dịch vụ	PKĐKCK - Tiêm chủng / KV3					
39	298	TS01340		Máy đo phóng xạ điện tử MEDCOM RADALERT 100X	Độ chính xác liều lượng	Cái	1	1	x								1	Dịch vụ	SKCĐ-MT-BNN (BNN KV1)					
40	299	TS01556		Máy đo tia phóng xạ	Độ chính xác liều lượng	Cái	1	1							x		9	Dịch vụ	SKCĐ-MT-BNN (BNN KV2)					
41	300	TS01555		Máy đo bức xạ nhiệt	Độ chính xác thông số bức xạ nhiệt	Cái	1	1							x		9	Dịch vụ	SKCĐ-MT-BNN (BNN KV2)					
42	301	TS00089		Kính hiển vi Olympus CX23	Độ chính xác	Cái	1	1	x								1	Dịch vụ	SKCĐ-MT-BNN (BNN-KV1)					
43	302	TS00359		Máy đo bức xạ nhiệt Questep 36	Hiệu chuẩn thông số đo bức xạ nhiệt	Cái	1	1	x								6	Dịch vụ	SKCĐ-MT-BNN (BNN KV3)					
44	542	TS01524		Cân điện tử METTLER TOLEDO	Độ chính xác lặp lại	Cái	1	1	x								1	Dịch vụ	SKCĐ-MT-BNN (BNN-KV1)					
45	73	TS00646		Máy đo thính lực (Model: MA30, Maiko-Đức)	Hiệu chuẩn các tần số đo, tai phone theo thông số đo của nhà sản xuất	Cái	1	1	x								8	Dịch vụ	SKCĐ-MT-BNN (PK BNN KV3)	Đã chuyển danh sách				

STT	STT (theo KH 622)	Mã tài sản (bắt buộc)	Mã thiết bị Khoa/ Phòng	Tên thiết bị, công cụ , dụng cụ	Thông số thực hiện	Đơn vị	Số lượng TB	Số lần thực hiện/ năm	Thuyết minh (Mục đích sử dụng, thời gian sử dụng,....)											
									T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	Địa điểm thực hiện (Cơ sở 2, 3, 4, 5,...)	Phục vụ hoạt động	Khoa, phòng sử dụng	Ghi chú	
46	74	TS01806		Máy đo thính lực (Kèm 1 bộ máy tính bàn HP & Máy in màu EPSON L120) (Model: Aurical TSM500, hiệu Oscilla, Immedico A/S-Đan mạch, Serial: 1904107)	Hiệu chuẩn các tần số đo, tai phone theo thông số đo của nhà sản xuất	Hệ thống	1	1	x							8	Dịch vụ	SKCĐ-MT-BNN (PK BNN KV3)	hiệu chuẩn (đợt T3,4,5) nhưng Không có nhà thầu thực hiện	
47	110	TS02334		Thiết bị cảnh báo nhiệt độ tủ vaccin	Hiệu chuẩn nhiệt độ từ 2 đến 8 độ C	Cái	1	1	X							3	Dịch vụ	CƠ SỞ 957 BTH CHUYÊN KHOA DƯỢC		
48	111			Tủ vắc xin Dometic TCW 3000	Hiệu chuẩn nhiệt độ từ 2 đến 8 độ C	Cái	1	1		X						3	Dịch vụ	CƠ SỞ 957 BTH CHUYÊN KHOA DƯỢC		
49	112	TS01756		Tủ vắc xin TCW 3000AC	Hiệu chuẩn nhiệt độ từ 2 đến 8 độ C	Cái	1	1	X							3	Dịch vụ	CƠ SỞ 957 BTH CHUYÊN KHOA DƯỢC		
50	113	TS02115		Tủ bảo quản Vaccin TCW 3000AC - B medical systems - Luxembourg; Hãngg sx: Bmedical Systems S.a.r.l; Nước sx Luxembourg	Hiệu chuẩn nhiệt độ từ 2 đến 8 độ C	Cái	1	1	X							3	Dịch vụ	CƠ SỞ 957 BTH CHUYÊN KHOA DƯỢC		
51	262	TS02334		Thiết bị cảnh báo nhiệt độ tủ vaccin	Hiệu chuẩn nhiệt độ từ 2 đến 8 độ C	Cái	1	1	X							3	Dịch vụ	CƠ SỞ 957 BTH CHUYÊN KHOA DƯỢC		
52	263			Tủ vắc xin Dometic TCW 3000	Hiệu chuẩn nhiệt độ từ 2 đến 8 độ C	Cái	1	1		X						3	Dịch vụ	CƠ SỞ 957 BTH CHUYÊN KHOA DƯỢC		
53	264	TS01756		Tủ vắc xin TCW 3000AC	Hiệu chuẩn nhiệt độ từ 2 đến 8 độ C	Cái	1	1	X							3	Dịch vụ	CƠ SỞ 957 BTH CHUYÊN KHOA DƯỢC		
54	265	TS02115		Tủ bảo quản Vaccin TCW 3000AC - B medical systems - Luxembourg; Hãngg sx: Bmedical Systems S.a.r.l; Nước sx Luxembourg	Hiệu chuẩn nhiệt độ từ 2 đến 8 độ C	Cái	1	1	X							3	Dịch vụ	CƠ SỞ 957 BTH CHUYÊN KHOA DƯỢC		
55	266	TS02116		Tủ bảo quản Vaccin TCW 3000AC - B medical systems - Luxembourg; Hãngg sx: Bmedical Systems S.a.r.l; Nước sx Luxembourg	Hiệu chuẩn nhiệt độ từ 2 đến 8 độ C	Cái	1	1	X							3	Dịch vụ	CƠ SỞ 957 BTH CHUYÊN KHOA DƯỢC		
56	267	CCDC		Trang thiết bị theo dõi nhiệt độ	Hiệu chuẩn đầu dò và nhiệt độ hiển thị	Cái	6	1	X							3	Dịch vụ	CƠ SỞ 957 BTH CHUYÊN KHOA DƯỢC		
57	351	TS00977		Buồng lạnh Costan	16 điểm trở lên , điểm nhiệt chuẩn 5 độ	Hệ thống	1	1						X		2	Dịch vụ	Khoa Dược - TBYT 699 THĐ (KV1)		
58	352	TS01539		Buồng lạnh	16 điểm trở lên , điểm nhiệt chuẩn 5 độ	Hệ thống	1	1						X		2	Dịch vụ	Khoa Dược - TBYT 699 THĐ (KV1)		
59	354	CCDC		Tủ lạnh (kho thuốc 3/2)	Hiệu chuẩn đầu dò và nhiệt độ hiển thị	Cái	1	1						X		3	Dịch vụ	Khoa Dược - TBYT 957 BTH (KV1)		
60	355	TS01445		Tủ lạnh DOMESTIC (180LVS)	Hiệu chuẩn đầu dò và nhiệt độ hiển thị	Cái	1	1						X		4	Dịch vụ	Khoa Dược - TBYT 180 LVS (KV1)		



STT	STT (theo KH 622)	Mã tài sản (bắt buộc)	Mã thiết bị Khoa/ Phòng	Tên thiết bị, công cụ , dụng cụ	Thông số thực hiện	Đơn vị	Số lượng TB	Số lần thực hiện/ năm	Thuyết minh (Mục đích sử dụng, thời gian sử dụng,....)											
									T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	Địa điểm thực hiện (Cơ sở 2, 3, 4, 5,...)	Phục vụ hoạt động	Khoa, phòng sử dụng	Ghi chú	
61	356	TS02402		Tủ lạnh THERMO FISHER SCIENTIFIC (180LVS)	Hiệu chuẩn đầu dò và nhiệt độ hiển thị	Cái	1	1						X		4	Dịch vụ	Khoa Dược - TBYT 180 LVS (KV1)		
62	357	TS02334		Thiết bị cảnh báo nhiệt độ (957 BTH)	Hiệu chuẩn đầu dò và nhiệt độ hiển thị	Hệ thống	1	1	X							3	Dịch vụ	Khoa Dược - TBYT 957 BTH (KV1)		
63	358	TS02332		Thiết bị cảnh báo nhiệt độ (180LVS)	Hiệu chuẩn đầu dò và nhiệt độ hiển thị	Hệ thống	1	1							X	4	Dịch vụ	Khoa Dược - TBYT 180 LVS (KV1)		
64	361	TS02168, TS02169, TS02166		Tủ lạnh bảo quản Vắc xin VLS 404A	Hiệu chuẩn nhiệt độ từ 2 đến 8 độ C	Cái	3	1						X		6	Dịch vụ	Khoa Dược - TBYT (KV3)		
65	362	TS01209; TS01421		Tủ lạnh bảo quản Vắc xin VLS 400	Hiệu chuẩn nhiệt độ từ 2 đến 8 độ C	Cái	1	1						X		6	Dịch vụ	Khoa Dược - TBYT (KV3)	TS01209: Hư	
66	363	CCDC		Thiết bị đo nhiệt độ, độ ẩm	Hiệu chuẩn nhiệt độ từ 24,5 đến 24,9 độ C; độ ẩm từ 55,8 đến 56,6%	Cái	2	1						X		6	Dịch vụ	Khoa Dược - TBYT (KV3)		
67	364	CCDC		Hộp cảnh báo nhiệt độ (Khu vực bảo vệ 699 THD)	Hiệu chuẩn đầu dò và nhiệt độ hiển thị	Cái	2	1						X		2	Dịch vụ	Khoa Dược - TBYT 699 THD (KV1)		
68	120	TS01321		Máy đo thân nhiệt (MK3)	Hiệu chuẩn ở 38 độ C	Cái	1	1						X		4/SB TSN	Dịch vụ	Kiểm dịch y tế quốc tế (KV1) / Sân bay TSN		
69	121	TS01322		Máy đo thân nhiệt (MK3)	Hiệu chuẩn ở 38 độ C	Cái	1	1						X		4/SB TSN	Dịch vụ	Kiểm dịch y tế quốc tế (KV1) / Sân bay TSN		
70	122	TS01136		Máy đo thân nhiệt (MK4)	Hiệu chuẩn ở 38 độ C	Cái	1	1						X		4/SB TSN	Dịch vụ	Kiểm dịch y tế quốc tế (KV1) / Sân bay TSN		
71	123	TS02243		Máy đo thân nhiệt (MK4)	Hiệu chuẩn ở 38 độ C	Cái	1	1						X		4/SB TSN	Dịch vụ	Kiểm dịch y tế quốc tế (KV1) / Sân bay TSN		
72	124	TS01759		Bộ máy đo thân nhiệt từ xa (FLIR A500-EST 2020)	Hiệu chuẩn ở 38 độ C	Cái	1	1						X		4/SB TSN	Dịch vụ	Kiểm dịch y tế quốc tế (KV1) / Sân bay TSN		
73	125	TS2328		Bộ máy đo thân nhiệt từ xa (FLIR A500-EST 2020)	Hiệu chuẩn ở 38 độ C	Cái	1	1						X		4/SB TSN	Dịch vụ	Kiểm dịch y tế quốc tế (KV1) / Sân bay TSN		
74	126	TS02325		Bộ máy đo thân nhiệt từ xa (FLIR A500-EST 2020)	Hiệu chuẩn ở 38 độ C	Cái	1	1						X		4/180 LVS	Dịch vụ	Kiểm dịch y tế quốc tế (KV1)		
75	127	TS02326		Bộ máy đo thân nhiệt từ xa (FLIR A500-EST 2020)	Hiệu chuẩn ở 38 độ C	Cái	1	1						X		4/180 LVS	Dịch vụ	Kiểm dịch y tế quốc tế (KV1)		
76	128	TS02327		Bộ máy đo thân nhiệt từ xa (FLIR A500-EST 2020)	Hiệu chuẩn ở 38 độ C	Cái	1	1						X		4/180 LVS	Dịch vụ	Kiểm dịch y tế quốc tế (KV1)		
77	129	TS02170		Tủ bảo quản Vắc xin (Model: VLS 404A AC, Vestfrost Solution-Đan Mạch, Serial: 20200446241)	Hiệu chuẩn ở 5 độ C (2-8 độ)	Cái	1	1						X		7	Dịch vụ	Kiểm dịch y tế quốc tế (KV3)		
78	130	TS02139		Máy đo thân nhiệt cầm tay (Model: FIRT 100 Data Vision, Geo Fenel-Đức, Serial: 190519347)	Hiệu chuẩn ở 38 độ C	Cái	1	1						X		7	Dịch vụ	Kiểm dịch y tế quốc tế (KV3)		

STT	STT (theo KH 622)	Mã tài sản (bắt buộc)	Mã thiết bị Khoa/ Phòng	Tên thiết bị, công cụ , dụng cụ	Thông số thực hiện	Đơn vị	Số lượng TB	Số lần thực hiện/ năm	Thuyết minh (Mục đích sử dụng, thời gian sử dụng,....)											
									T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	Địa điểm thực hiện (Cơ sở 2, 3, 4, 5,...)	Phục vụ hoạt động	Khoa, phòng sử dụng	Ghi chú	
79	131	TS02140		Máy đo thân nhiệt cầm tay (Model: FIRT 100 Data Vision, Geo Fenel–Đức, Serial: 190519343)	Hiệu chuẩn ở 38 độ C	Cái	1	1						X			7	Dịch vụ	Kiểm dịch y tế quốc tế (KV3)	
80	132	TS02147		Hệ thống đo thân nhiệt từ xa bằng tia hồng ngoại (SENTRY MK4/Omnisense Systems/Singapore)	Hiệu chuẩn ở 38 độ C	Hệ thống	1	1						X			7	Dịch vụ	Kiểm dịch y tế quốc tế (KV3)	
81	133	TS02148		Hệ thống đo thân nhiệt từ xa bằng tia hồng ngoại (SENTRY MK4/Omnisense Systems/Singapore)	Hiệu chuẩn ở 38 độ C	Hệ thống	1	1						X			7	Dịch vụ	Kiểm dịch y tế quốc tế (KV3)	

NHÓM 4: CÔNG CỤ DỤNG CỤ VÀ NHÓM KHÁC

1	133	CCDC	DC.MD16. PP21	Micropipette 1K - 10A	Đo 1 điểm	Cái	1	1	X							2				Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1	
2	134	CCDC	DC.MD19. PP21	Micropipette 1K - 100A	Đo 1 điểm	Cái	1	1	X							2				Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1	
3	135	CCDC	DC.MD22. PP21	Micropipette 1K - 200A	Đo 1 điểm	Cái	1	1	X							2				Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1	
4	136	CCDC	DC.MD24. PP21	Micropipette 1K - 200A	Đo 1 điểm	Cái	1	1	X							2				Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1	
5	137	CCDC	DC.MD26. PP21	Micropipette 1K - 1000A	Đo 1 điểm	Cái	1	1	X							2				Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1	
6	138	CCDC	DC.MD28. PP00	Pipette labosi 0,5-10	Đo 1 điểm	Cái	1	1	X							2				Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1	
7	140	CCDC	DC.MD30. PP00	Pipette sartorius 5-100 8K	Đo 1 điểm	Cái	1	1	x							2				Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1	
8	141	CCDC	DC.MD31. PP00	Pipette gilson 10-100	Đo 1 điểm	Cái	1	1	X							2				Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1	
9	142	CCDC	DC.MD35. PP00	Pipette labopette 100-1000	Đo 1 điểm	Cái	1	1	X							2				Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1	
10	144	CCDC	DC.MD39. PP00	Pipette gilson 20-300 8K	Đo 1 điểm	Cái	1	1	x							2				Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1	
11	146	CCDC	DC.MD42. PP00	Pipette gilson 20-200	Đo 1 điểm	Cái	1	1	X							2				Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1	
12	148	CCDC	DC.MD44. PP00	Pipet Bio-rad 100-1000	Đo 1 điểm	Cái	1	1	X							2				Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1	
13	149	CCDC	DC.MD45. PP00	Pipet Bio-rad 100-1000	Đo 1 điểm	Cái	1	1	X							2				Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1	
14	150	CCDC	DC.MD47. PP00	Pipet Bio-rad 0.5 - 10	Đo 1 điểm	Cái	1	1	X							2				Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1	



STT	STT (theo KH 622)	Mã tài sản (bắt buộc)	Mã thiết bị Khoa/ Phòng	Tên thiết bị, công cụ , dụng cụ	Thông số thực hiện	Đơn vị	Số lượng TB	Số lần thực hiện/ năm	Thuyết minh (Mục đích sử dụng, thời gian sử dụng,...)													
									T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	Địa điểm thực hiện (Cơ sở 2, 3, 4, 5,...)	Phục vụ hoạt động	Khoa, phòng sử dụng	Ghi chú			
15	151	CCDC	DC.MD48. PP00	Pipet Biohit 200 - 1000	Đo 1 điểm	Cái	1	1	X								2	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1			
16	152	CCDC	DC.MD50. PP00	Pipet Biohit 2 - 20	Đo 1 điểm	Cái	1	1	X								2	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1			
17	153	CCDC	DC.MD51. PP00	Pipet Biohit 2 - 20	Đo 1 điểm	Cái	1	1	X								2	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1			
18	154	CCDC	DC.MD52. NK23	Nhiệt ẩm kế	25 độ C, 60%Rh	Cái	1	1	X								2	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1			
19	155	CCDC	DC.MD53. NK23	Nhiệt ẩm kế	25 độ C, 60%Rh	Cái	1	1	X								2	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1			
20	156	CCDC	DC.MD64. PP00	Pipet Biorad 2-20ul	Đo 1 điểm	Cái	1	1	X								2	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1			
21	160	CCDC	DC.MD68. DH00	Đồng hồ bấm giờ	5, 10, 15,30,60 phút	Cái	1	1	X								2	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1			
22	161	CCDC	DC.MD69. DH00	Đồng hồ bấm giờ	5, 10, 15,30,60 phút	Cái	1	1	X								2	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1			
23	162	CCDC	DC.MD75. NK25	Nhiệt ẩm kế	25 độ C, 60%Rh	Cái	1	1	X								2	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1			
24	163	CCDC	DC.MD76. NK25	Nhiệt ẩm kế	25 độ C, 60%Rh	Cái	1	1	X								2	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1			
25	164	CCDC	DC.MD78. NK10	Nhiệt kế rượu	5 độ C	Cái	1	1	X								2	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1			
26	165	CCDC	DC.MD79. NK10	Nhiệt kế rượu	5 độ C	Cái	1	1	X								2	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1			
27	166	CCDC	DC.MD80. NK10	Nhiệt kế rượu	5 độ C	Cái	1	1	X								2	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1			
28	167	CCDC	DC.MD81. NK10	Nhiệt kế rượu	5 độ C	Cái	1	1	X								2	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1			
29	168	CCDC	DC.MD82. NK10	Nhiệt kế rượu	5 độ C	Cái	1	1	X								2	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1			
30	169	CCDC	DC.MD83. NK10	Nhiệt kế rượu	5 độ C	Cái	1	1								x	2	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1			
31	170	CCDC	DC.MD84. NK10	Nhiệt kế rượu	5 độ C	Cái	1	1	X								2	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1			
32	171	CCDC	DC.MD85. NK10	Nhiệt kế rượu	5 độ C	Cái	1	1	X								2	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1			
33	172	CCDC	DC.MD86. NK10	Nhiệt kế rượu	5 độ C	Cái	1	1								x	2	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1			

STT	STT (theo KH 622)	Mã tài sản (bắt buộc)	Mã thiết bị Khoa/ Phòng	Tên thiết bị, công cụ , dụng cụ	Thông số thực hiện	Đơn vị	Số lượng TB	Số lần thực hiện/ năm	Thuyết minh (Mục đích sử dụng, thời gian sử dụng,...)													Phục vụ hoạt động	Khoa, phòng sử dụng	Ghi chú
									T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	Địa điểm thực hiện (Cơ sở 2, 3, 4, 5,...)								
34	173	CCDC	DC.MD87. NK10	Nhiệt kế rượu	5 độ C	Cái	1	1	X								2	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1					
35	174	CCDC	DC.MD88. NK10	Nhiệt kế rượu	5 độ C	Cái	1	1								x	2	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1					
36	176	CCDC	DC.MD89. DH00	Đồng hồ bấm giờ	5, 10, 15,30,60 phút	Cái	1	1	X								2	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1					
37	177	CCDC	DC.MD91. NK25	Nhiệt ẩm kế	25 độ C, 60%Rh	Cái	1	1	X								2	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1					
38	178	CCDC	DC.MD92. NK25	Nhiệt ẩm kế	25 độ C, 60%Rh	Cái	1	1	X								2	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1					
39	213	CCDC		Ông đong 250mL	Đo 1 điểm	Cái	1	1								x	2	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Vi sinh - ký sinh trùng KV1					
40	214	CCDC		Ông đong 100mL	Đo 1 điểm	Cái	1	1								x	2	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Vi sinh - ký sinh trùng KV1					
41	215	CCDC		Ông đong 50mL	Đo 1 điểm	Cái	1	1								x	2	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Vi sinh - ký sinh trùng KV1					
42	216	CCDC		Pipet 10mL	Đo 1 điểm	Cái	1	1								x	2	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Vi sinh - ký sinh trùng KV1					
43	217	CCDC		Piepet 1mL	Đo 1 điểm	Cái	1	1								x	2	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Vi sinh - ký sinh trùng KV1					
44	260	TS01316	TB.LVS13. CKT16	cân kỹ thuật Sartorius	5g,10 g	Cái	1	1	x								4	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CDB 180 LVS-KV1					
45	261	TS01317	TB.LVS13. CKT18	cân kỹ thuật Quintix224-1S	5g,10 g	Cái	1	1	x								4	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CDB 180 LVS-KV1					
46	262	CCDC	DC.LVS01. MCP00	MICRO PIPET NICHIPITEX 10 ML	5 mL	Cái	1	1	x								4	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CDB 180 LVS-KV1					
47	263	CCDC	DC.LVS02. MCP00	MICRO PIPET BIOHIT 1- 5 ML	3 mL, 5 mL	Cái	1	1	x								4	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CDB 180 LVS-KV1					
48	264	CCDC	DC.LVS03. MCP00	MICRO PIPET EPENDORF 0.1-1 ML	0,5 mL	Cái	1	1	x								4	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CDB 180 LVS-KV1					
49	265	CCDC	DC.LVS04. MCP00	MICRO PIPET TRANSFERPETTE 0.1-1 ML	0,5 mL	Cái	1	1	x								4	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CDB 180 LVS-KV1					
50	266	CCDC	DC.LVS05. MCP00	MICRO PIPET CAPP 0.1- 1 ML	0,5 mL	Cái	1	1	x								4	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CDB 180 LVS-KV1					
51	267	CCDC	DC.LVS06. MCP00	MICRO PIPET HUMAN PET 0.1-1 ML	0,5 mL	Cái	1	1	x								4	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CDB 180 LVS-KV1					
52	268	CCDC	DC.LVS07. MCP00	MICRO PIPET GILSON 0.02-0.2 ML	0,1 mL	Cái	1	1	x								4	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CDB 180 LVS-KV1					

STT	STT (theo KH 622)	Mã tài sản (bắt buộc)	Mã thiết bị Khoa/ Phòng	Tên thiết bị, công cụ , dụng cụ	Thông số thực hiện	Đơn vị	Số lượng TB	Số lần thực hiện/ năm	Thuyết minh (Mục đích sử dụng, thời gian sử dụng,....)														Phục vụ hoạt động	Khoa, phòng sử dụng	Ghi chú
									T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	Địa điểm thực hiện (Cơ sở 2, 3, 4, 5,...)									
53	269	CCDC	DC.LVS08. MCP00	MICRO PIPET FINNPIPETTE 0.02-0.2 ML	0,1 mL	Cái	1	1	x								4	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CDB 180 LVS-KV1						
54	270	CCDC		Nhiệt kế thủy tinh	4 độ C	Cái	6	1	x								4	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CDB 180 LVS-KV1						
55	271	CCDC	DC.BTH01 .PP12	PISTON PIPETTE	Hiệu chuẩn ở điểm: 100, 500, 1000	Cái	1	1	x								3	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CDB - Cơ sở 3/2						
56	272	CCDC	DC.BTH02 .PP12	PISTON PIPETTE	Hiệu chuẩn ở điểm: 20, 100, 200	Cái	1	1	x								3	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CDB - Cơ sở 3/2						
57	273	CCDC	DC.BTH03 .PP12	PISTON PIPETTE	Hiệu chuẩn ở điểm: 5, 25 50	Cái	1	1	x								3	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CDB - Cơ sở 3/2						
58	274	CCDC	DC.BTH04 .PP12	PISTON PIPETTE	Hiệu chuẩn ở điểm: 50, 100, 200	Cái	1	1	x								3	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CDB - Cơ sở 3/2						
59	275	CCDC	DC.BTH05 .PP12	PISTON PIPETTE	Hiệu chuẩn ở điểm: 10, 50, 100	Cái	1	1	x								3	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CDB - Cơ sở 3/2						
60	276	CCDC	DC.BTH06 .NK12	NHIỆT KẾ THỦY NGÂN	Hiệu chuẩn ở điểm : 2 và 8 độ C	Cái	1	1	x								3	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CDB - Cơ sở 3/2						
61	277	CCDC	DC.BTH07 .NK12	NHIỆT KẾ THỦY NGÂN	Hiệu chuẩn ở điểm : -20, 2 và 8 độ C	Cái	1	1	x								3	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CDB - Cơ sở 3/2						
62	278	CCDC	DC.BTH08 .NK12	NHIỆT KẾ THỦY NGÂN	Hiệu chuẩn ở điểm: -20, 2 và 8 độ C	Cái	1	1	x								3	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CDB - Cơ sở 3/2						
63	279	CCDC	DC.BTH09 .NK12	NHIỆT KẾ ĐIỆN TỬ	Hiệu chuẩn ở 2 điểm : 2 và 8 độ C	Cái	1	1	x								3	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CDB - Cơ sở 3/2						
64	280	CCDC	DC.BTH11 .NAK23	NHIỆT ÂM KẾ	Nhiệt độ: 22 độ C độ ẩm: 40%; 60%	Cái	1	1	x								3	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CDB - Cơ sở 3/2						
65	281	CCDC	DC.BTH12 .NAK23	NHIỆT ÂM KẾ	Nhiệt độ: 22 độ C độ ẩm: 40%; 60%	Cái	1	1	x								3	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CDB - Cơ sở 3/2						
66	282	CCDC	DC.BTH13 .ĐH25	Đồng hồ bấm giờ	5, 10, 15,30,60 phút	Cái	1	1	x								3	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CDB - Cơ sở 3/2						
67	283	CCDC	DC.BTH14 .ĐH25	Đồng hồ bấm giờ	5, 10, 15,30,60 phút	Cái	1	1	x								3	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CDB - Cơ sở 3/2						
68	319	TS00450	TB.BRVS1 0.CKT09	Cân kỹ thuật	Hiệu chuẩn các mức tải trọng, lắp lại , vị trí lệch tâm	Cái	1	1	x								6	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm VS- KST KV3						
69	320	CCDC	DC.BRVS4 7.NKTN20	Nhiệt kế thủy tinh thủy ngân	30 độC, 37 độC, 44 độC	Cái	1	1	x								6	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm VS- KST KV3						
70	339	TS00351	DC.BR311. PP17	Pipet kênh 100-1000	100μL, 1000μL, 500μL	Cái	1	1							x	6	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm CDB KV3							
71	340	TS00351	DC.BR311. PP17	Pipet kênh 20 -200	20μL, 100μL, 200μL	Cái	1	1							x	6	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm CDB KV3							
72	341	TS00351	DC.BR311. PP17	Pipet kênh 50 - 200	50μL, 100μL, 200μL	Cái	1	1							x	6	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm CDB KV3							
73	342	TS00351	DC.BR311. PP17	Pipet kênh 10 - 100	10μL, 50μL, 100μL	Cái	1	1							x	6	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm CDB KV3							

STT	STT (theo KH 622)	Mã tài sản (bắt buộc)	Mã thiết bị Khoa/ Phòng	Tên thiết bị, công cụ , dụng cụ	Thông số thực hiện	Đơn vị	Số lượng TB	Số lần thực hiện/ năm	Thuyết minh (Mục đích sử dụng, thời gian sử dụng,...)												
									T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	Địa điểm thực hiện (Cơ sở 2, 3, 4, 5...)	Phục vụ hoạt động	Khoa, phòng sử dụng	Ghi chú		
74	bổ sung	CCDC	DC.BDCĐ 4.NAK11	Nhiệt ẩm kế	Nhiệt độ: 18-280C; Độ ẩm: ≤ 70	Cái	1	1	x								9	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Khu vực 2	Tờ trình của khoa XN ngày 30/03/2026	
75	bổ sung	CCDC	DC.BDCĐ 5.NAK11	Nhiệt ẩm kế	Nhiệt độ: 18-280C; Độ ẩm: ≤ 70	Cái	1	1								x	9	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Khu vực 2	Tờ trình của khoa XN ngày 30/03/2026	
76	343	CCDC	DC.BDMD 25.NK10	Nhiệt ẩm kế	Nhiệt độ: 18-280C; Độ ẩm: ≤ 70		1	1								x	9	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Khu vực 2		
77	344	CCDC	DC.BDCĐ 1.PP14	Micro Pipet 0.5-10μl	1μL, 5μL, 10μL	Cái	1	1								x	9	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Khu vực 2		
78	345	CCDC	DC.BDCĐ 2.PP14	Micro Pipet 20-200μl	50μL, 100μL, 200μL	Cái	1	1								x	9	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Khu vực 2		
79	346	CCDC	DC.BDCĐ 3.PP14	Micro Pipet 100-1000μl	200μL, 500μL, 1000μL	Cái	1	1								x	9	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Khu vực 2		
80	347	CCDC	DC.BDCĐ 6.NK11	Nhiệt kế	2, 4, 8 độ C	Cái	2	1								x	9	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Khu vực 2		
81	bổ sung	CCDC	DC.BDMD 24.PP14	Pipet 1 kênh 100-1000	100, 500, 1000	Cái	1	1								x	9	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Khu vực 2	Tờ trình của khoa XN ngày 30/03/2026	
82	bổ sung	CCDC	DC.BDMD 2.PP14	Pipet 8 kênh 30-300	30, 50, 100	Cái	1	1								x	9	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Khu vực 2	Tờ trình của khoa XN ngày 30/03/2026	
83	bổ sung	CCDC	DC.BDMD 19.PP14	Pipet 1 kênh 10-100	10, 50, 100	Cái	1	1								x	9	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Khu vực 2	Tờ trình của khoa XN ngày 30/03/2026	
84	bổ sung	CCDC	DC.BDMD 20.PP14	Pipet 1 kênh 10-100	10, 30, 100	Cái	1	1								x	9	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Khu vực 2	Tờ trình của khoa XN ngày 30/03/2026	
85	bổ sung	CCDC	DC.BDMD 21.PP14	Pipet 1 kênh 10-100	10, 80, 100	Cái	1	1								x	9	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Khu vực 2	Tờ trình của khoa XN ngày 30/03/2026	
86	bổ sung	CCDC	DC.BDMD 26.NK10	Nhiệt kế	2, 4, 8 độ C	Cái	1	1								x	9	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Khu vực 2	Tờ trình của khoa XN ngày 30/03/2026	
87	bổ sung	CCDC	DC.BDMD 27.NK10	Nhiệt kế	2, 4, 8 độ C	Cái	1	1								x	9	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Khu vực 2	Tờ trình của khoa XN ngày 30/03/2026	
88	bổ sung	CCDC	DC.BDVS7 .NAK13	Nhiệt kế	2, 4, 8 độ C	Cái	1	1								x	9	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Khu vực 2	Tờ trình của khoa XN ngày 30/03/2026	
89	bổ sung	CCDC	DC.BDVS9 .NK13	Nhiệt ẩm kế	Nhiệt độ 20-25 độ C, độ ẩm: 40-70%	Cái	1	1								x	9	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Khu vực 2	Tờ trình của khoa XN ngày 30/03/2026	
90	bổ sung	CCDC	DC.BDMD 1.NKA10	Nhiệt kế đo nhiệt độ ẩm	-20,-25,-30 độ C	Cái	1	1								x	9	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Khu vực 2	Tờ trình của khoa XN ngày 30/03/2026	

STT	STT (theo KH 622)	Mã tài sản (bắt buộc)	Mã thiết bị Khoa/ Phòng	Tên thiết bị, công cụ , dụng cụ	Thông số thực hiện	Đơn vị	Số lượng TB	Số lần thực hiện/ năm	Thuyết minh (Mục đích sử dụng, thời gian sử dụng,....)												Địa điểm thực hiện (Cơ sở 2, 3, 4, 5,...)	Phục vụ hoạt động	Khoa, phòng sử dụng	Ghi chú
									T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12									
91	508	CCDC	Không có mã thiết bị	Cân baby (9-196)	Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy	Cái	1	1	X								4	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 180 LVS					
92	509	CCDC	Không có mã thiết bị	Cân baby (9-920)	Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy	Cái	1	1	X								4	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 180 LVS					
93	510	CCDC	Không có mã thiết bị	Cân đo mỡ Omron (T110012)	Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy	Cái	1	1	X								4	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 180 LVS					
94	511	CCDC	Không có mã thiết bị	Cân Tanita 070 (201904)	Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy	Cái	1	1	X								4	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 180 LVS					
95	512	CCDC	Không có mã thiết bị	Cân điện tử Omron (9-186)	Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy	Cái	1	1	X								4	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 180 LVS					
96	513	CCDC	Không có mã thiết bị	Cân điện tử Tanita (9-193)	Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy	Cái	1	1	X								4	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 180 LVS					
97	514	CCDC	Không có mã thiết bị	Cân điện tử Tanita (9-202)	Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy	Cái	1	1	X								4	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 180 LVS					
98	515	CCDC	Không có mã thiết bị	Nhiệt kế đo trán hồng ngoại (khu A - khu B - khu D - Khu NB - Khu CN)	Hiệu chuẩn điểm nhiệt : 35.5 độ C và 38 độ C	Cái	5	1	X								4	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 180 LVS					
99	516	CCDC	Không có mã thiết bị	Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng	Hiệu chuẩn điểm nhiệt độ: 02 độ C và 08 độ C	Cái	1	1	X								4	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 180 LVS					
100	517	CCDC	Không có mã thiết bị	Nhiệt ẩm kế	Nhiệt độ: 22oC Độ ẩm: 40%; 60%	Cái	2	1	X								4	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 180 LVS					
101	518	CCDC	Không có mã thiết bị	Nhiệt kế y học	Hiệu chuẩn điểm nhiệt: 35.5 độ C và 38 độ C	Cái	2	1	X								4	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 180 LVS					
102	519	CCDC	Không có mã thiết bị	Trang thiết bị theo dõi nhiệt độ (Logtag)	Hiệu chuẩn điểm nhiệt độ: 2 độ C và 08 độ C	Cái	1	1	X								4	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 180 LVS					
103	520	CCDC	Không có mã thiết bị	Cân sức khỏe người lớn có thước đo	Hiệu chuẩn trọng lượng để đảm bảo độ chính xác đo lường	Cái	2	1	X								2	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 699 THĐ					
104	521	CCDC	Không có mã thiết bị	Cân sức khỏe trẻ em	Hiệu chuẩn trọng lượng để đảm bảo độ chính xác đo lường	Cái	1	1	X								2	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 699 THĐ					
105	522	CCDC	Không có mã thiết bị	Nhiệt kế hồng ngoại đo trán	Hiệu chuẩn độ chính xác đo nhiệt độ cơ thể	Cái	4	1	X								2	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 699 THĐ					
106	523	CCDC	Không có mã thiết bị	Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng	Hiệu chuẩn độ chia và độ chính xác nhiệt độ	Cái	10	1	X								2	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 699 THĐ					
107	524	CCDC	Không có mã thiết bị	Thiết bị ghi nhiệt độ Log Tag Utred30-16	Hiệu chuẩn cảm biến nhiệt để cảnh báo chính xác	Cái	3	1	X								2	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 699 THĐ					
108	525	CCDC	Không có mã thiết bị	Cân đo người lớn	Hiệu chuẩn trọng lượng để đảm bảo độ chính xác đo lường	Cái	1	1	X								3	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH					
109	526	CCDC	Không có mã thiết bị	Cân trẻ em	Hiệu chuẩn trọng lượng để đảm bảo độ chính xác đo lường	Cái	1	1	X								3	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH					
110	527	CCDC	Không có mã thiết bị	Nhiệt kế hồng ngoại đo trán	Hiệu chuẩn độ chính xác đo nhiệt độ cơ thể	Cái	1	1	X								3	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH					
111	528	CCDC	Không có mã thiết bị	Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng	Hiệu chuẩn độ chia và độ chính xác nhiệt độ	Cái	8	1	X								3	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH					
112	529	CCDC	Không có mã thiết bị	Thiết bị theo dõi nhiệt độ	Hiệu chuẩn cảm biến nhiệt để cảnh báo chính xác	Cái	1	1	X								3	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH					

STT	STT (theo KH 622)	Mã tài sản (bắt buộc)	Mã thiết bị Khoa/ Phòng	Tên thiết bị, công cụ , dụng cụ	Thông số thực hiện	Đơn vị	Số lượng TB	Số lần thực hiện/ năm	Thuyết minh (Mục đích sử dụng, thời gian sử dụng,...)												
									T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	Địa điểm thực hiện (Cơ sở 2, 3, 4, 5...)	Phục vụ hoạt động	Khoa, phòng sử dụng	Ghi chú		
113	530	CCDC	Không có mã thiết bị	Nhiệt ẩm kế không khí	Hiệu chuẩn cảm biến nhiệt và độ ẩm	Cái	1	1	X							3	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH			
114	531	CCDC	Không có mã thiết bị	Huyết áp điện tử	Hiệu chuẩn huyết áp kế đạt giá trị áp suất tiêu chuẩn	Cái	6	1	X							3	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH			
115	532	CCDC	Không có mã thiết bị	Huyết áp cơ người lớn	Hiệu chuẩn huyết áp kế đạt giá trị áp suất tiêu chuẩn	Cái	2	1	X							3	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH			
116	533	CCDC	Không có mã thiết bị	Huyết áp cơ trẻ em	Hiệu chuẩn huyết áp kế đạt giá trị áp suất tiêu chuẩn	Cái	1	1	X							3	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH			
117	534	CCDC	Không có mã thiết bị	Bút đo pH da	Hiệu chuẩn đa điểm, kiểm tra độ dốc và điểm 0 của điện cực	Cái	1	1	X							3	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH / BNN			
118	536	CCDC	Không có mã thiết bị	Cân sức khỏe cơ học	Hiệu chuẩn trọng lượng để đảm bảo độ chính xác đo lường	Cái	1	1	X							6	Dịch vụ	PKĐKCK - Tiêm chủng / KV3			
119	537	CCDC	Không có mã thiết bị	Cân đo sức khỏe trẻ em	Hiệu chuẩn trọng lượng để đảm bảo độ chính xác đo lường	Cái	1	1	X							6	Dịch vụ	PKĐKCK - Tiêm chủng / KV3			
120	538	CCDC	Không có mã thiết bị	Nhiệt kế thủy ngân	Hiệu chuẩn định kỳ nhằm đảm bảo độ đo chính xác của kết quả đo nhiệt độ.	Cái	1	1	X							6	Dịch vụ	PKĐKCK - Tiêm chủng / KV3			
121	540	TS02332		Thiết bị cảnh báo nhiệt độ tủ vaccin	Hiệu chuẩn đầu dò và nhiệt độ hiển thị	Cái	1	1							X	4	Dịch vụ	CƠ SỞ 180 LVS CHUYÊN KHOA DƯỢC			
122	548	CCDC		Ấm kế (Kho hóa chất 699)	Hiệu chuẩn một điểm nhiệt độ theo nhu cầu sử dụng	Cái	9	1					X			2	Dịch vụ	Khoa Dược - TBYT 699 THĐ (KV1)			
123	549	CCDC		Ấm kế (Kho vắc xin 699)	Hiệu chuẩn một điểm nhiệt độ theo nhu cầu sử dụng	Cái	6	1					X			2	Dịch vụ	Khoa Dược - TBYT 699 THĐ (KV1)			
124	550	CCDC		Ấm kế (1 kho thuốc, nhà thuốc)	Hiệu chuẩn một điểm nhiệt độ theo nhu cầu sử dụng	Cái	3	1					x			3	Dịch vụ	Khoa Dược - TBYT 957 BTH (KV1)	Không có		
125	551	CCDC		Ấm kế	Hiệu chuẩn một điểm nhiệt độ theo nhu cầu sử dụng	Cái	2	1					X			4	Dịch vụ	Khoa Dược - TBYT 180 LVS (KV1)			
126	552	CCDC		Ấm kế (3/2) nhà thuốc 957	Hiệu chuẩn một điểm nhiệt độ theo nhu cầu sử dụng	Cái	1	1					X			3	Dịch vụ	Khoa Dược - TBYT 957 BTH (KV1)			
127	555	CCDC		Nhiệt kế rượu	Hiệu chuẩn một điểm nhiệt độ theo nhu cầu sử dụng	Cái	3	1					X			2	Dịch vụ	Khoa Dược - TBYT 699 THĐ (KV1)			
128	556	CCDC		Nhiệt kế rượu -30/+50 độ C	Hiệu chuẩn một điểm nhiệt độ theo nhu cầu sử dụng	Cái	5	1					X			2	Dịch vụ	Khoa Dược - TBYT 699 THĐ (KV1)			
129	557	CCDC		Nhiệt kế rượu -30-50 độ C (3/2)	Hiệu chuẩn một điểm nhiệt độ theo nhu cầu sử dụng	Cái	1	1						X		3	Dịch vụ	Khoa Dược - TBYT 957 BTH (KV1)			
130	558	CCDC		Nhiệt kế rượu -30/+50 độ C	Hiệu chuẩn một điểm nhiệt độ theo nhu cầu sử dụng	Cái	2	1	X							4	Dịch vụ	Khoa Dược - TBYT 180 LVS (KV1)			
131	560	CCDC		Nhiệt kế tự ghi (3/2)	Hiệu chuẩn một điểm nhiệt độ theo nhu cầu sử dụng	Cái	1	1						X		3	Dịch vụ	Khoa Dược - TBYT 957 BTH (KV1)			
132	561	CCDC		Nhiệt kế tự ghi (699)	Hiệu chuẩn một điểm nhiệt độ theo nhu cầu sử dụng	Cái	2	1					X			2	Dịch vụ	Khoa Dược - TBYT 699 THĐ (KV1)			
133	562	CCDC		Thiết bị ghi nhiệt độ LogTag	Hiệu chuẩn một điểm nhiệt độ theo nhu cầu sử dụng	Cái	3	1						X		3	Dịch vụ	Khoa Dược - TBYT 957 BTH (KV1)			
134	563	CCDC		Thiết bị ghi nhiệt độ LogTag	Hiệu chuẩn một điểm nhiệt độ theo nhu cầu sử dụng	Cái	1	1						X		3	Dịch vụ	Khoa Dược - TBYT 957 BTH (KV1)			
135	564	CCDC		Thiết bị ghi nhiệt độ LogTag	Hiệu chuẩn một điểm nhiệt độ theo nhu cầu sử dụng	Cái	1	1						X		3	Dịch vụ	Khoa Dược - TBYT 957 BTH (KV1)			
136	565	CCDC		Nhiệt kế thủy ngân	Hiệu chuẩn một điểm nhiệt độ theo nhu cầu sử dụng	Cái	6	1					X			6	Dịch vụ	Khoa Dược - TBYT (KV3)			

II. BẢO TRÌ

NHÓM 1: THIẾT BỊ Y TẾ CHUYÊN DỤNG ĐẶC THÙ

STT	STT (theo KH 622)	Mã tài sản (bắt buộc)	Mã thiết bị Khoa/ Phòng	Tên thiết bị, công cụ , dụng cụ	Thông số thực hiện	Đơn vị	Số lượng TB	Số lần thực hiện/ năm	Thuyết minh (Mục đích sử dụng, thời gian sử dụng,....)														Phục vụ hoạt động	Khoa, phòng sử dụng	Ghi chú
									T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	Địa điểm thực hiện (Cơ sở 2, 3, 4, 5,...)									
1	1	TS01321		Máy điện tim	Vệ sinh, kiểm tra màn hình hiển thị, điện trở, rò rỉ điện	Cái	1	2	X							X	4	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 180 LVS						
2	2	TS01322		Máy đo độ loãng xương Omnisense 8000	Vệ sinh, kiểm tra màn hình hiển thị, điện trở, rò rỉ điện	Cái	1	2	X							X	4	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 180 LVS						
3	3	TS01329		Máy phân tích thành phần cơ thể MC180MA	Vệ sinh, kiểm tra màn hình hiển thị, điện trở, rò rỉ điện	Cái	1	2	X							X	4	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 180 LVS						
4	4	CCDC		Máy hút đàm	Vệ sinh , kiểm tra hoạt động, rò rỉ điện	Cái	1	2	X							X	4	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 180 LVS						
5	5	Hàng tài trợ chưa có mã		Máy siêu âm màu SSD- 3500	Vệ sinh , kiểm tra hoạt động, rò rỉ điện	Cái	1	2	X							X	4	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 180 LVS						
6	6	TS01355		Máy hút dịch chạy điện (sản khoa và phẫu thuật) DF-350A- Doctor's Friend - Đài Loan	Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy	Cái	1	2	X							X	3	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH						
7	7	TS01358		Máy hút dịch nhĩ - 1616 - Thomas - Mỹ	Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy	Cái	1	2	X							X	3	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH						
8	8	CCDC		Máy hút đàm 2 bình yuwell 7A-23D	Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy	Cái	1	2	X							X	3	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH						
9	9	TS01173		Máy đo tim thai IMEX DOP CT+ Danger- Mỹ	Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy	Cái	1	2	X							X	3	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH						
10	10	TS00818		Máy đo tim thai IMEX DOP CT+- Vascular - Mỹ	Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy	Cái	1	2	X							X	3	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH						
11	11	TS00595		Máy Monitor sản khoa- avaion FM 20	Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy	Cái	1	2	X							X	3	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH						
12	12	TS00820		Máy Monitor sản khoa- avalon FM 20	Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy	Cái	1	2	X							X	3	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH						
13	13	TS00816		Máy soi cổ tử cung Model 3ML- Leisegang - Đức	Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy	Cái	1	2	X							X	3	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH						
14	14	TS01041		Máy soi cổ tử cung Model 3ML- Leisegang - Đức	Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy	Cái	1	2	X							X	3	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH						
15	15	Không có mã tài sản		Máy đốt Cổ tử cung Valleylab 9261TL	Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy	Cái	1	2	X							X	3	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH						
16	16	TS01162		Máy siêu âm 4D Voluson S6- GE Hàn Quốc	Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy	Cái	1	2	X							X	3	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH						
17	17	TS01175		Máy siêu âm trắng đen xách tay Honda - HS2200 - Nhật	Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy	Cái	1	2	X							X	3	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH						
18	18	TS01048		Máy siêu âm Logiq C5 - Trung Quốc	Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy	Cái	1	2	X							X	3	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH						
19	19	TS01150		Máy đo chức năng hô hấp NDD (Thụy sĩ)	Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy	Cái	1	2	X							X	3	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH / BNN						

STT	STT (theo KH 622)	Mã tài sản (bắt buộc)	Mã thiết bị Khoa/ Phòng	Tên thiết bị, công cụ , dụng cụ	Thông số thực hiện	Đơn vị	Số lượng TB	Số lần thực hiện/ năm	Thuyết minh (Mục đích sử dụng, thời gian sử dụng,...)											
									T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	Địa điểm thực hiện (Cơ sở 2, 3, 4, 5,...)	Phục vụ hoạt động	Khoa, phòng sử dụng	Ghi chú	
20	21	TS00118		Máy đo thính lực hoàn chỉnh Interacoustics - Đơn Mạch Model : AD 630	Vệ sinh/thay thế đệm tau nghe, vệ sinh nút bấm phản hồi, kiểm tra dây dẫn, khử khuẩn buồng đo thính lực	Cái	1	2	X						X	3	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH / BNN		
21	22	TS02098		Máy đo thính lực sơ bộ DA-226 (Đơn Mạch)	Vệ sinh/thay thế đệm tau nghe, vệ sinh nút bấm phản hồi, kiểm tra dây dẫn, khử khuẩn buồng đo thính lực	Cái	1	2	X						X	3	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH / BNN		
22	23	TS01520		Máy đo thính lực RAE Systems by Honeywell	Vệ sinh/thay thế đệm tau nghe, vệ sinh nút bấm phản hồi, kiểm tra dây dẫn, khử khuẩn buồng đo thính lực	Cái	1	2	X						X	3	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH / BNN		
23	24	TS01523		Tai nghe đường khí Amplivox	Vệ sinh/thay thế đệm tay nghe, kiểm tra dây dẫn.	Cái	1	2	X						X	3	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH / BNN		
24	25	TS02100		Tai nghe đường khí Amplivox	Vệ sinh/thay thế đệm tay nghe, kiểm tra dây dẫn.	Cái	1	2	X						X	3	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH / BNN		
NHÓM 2: THIẾT BỊ Y TẾ CHUYÊN DỤNG KHÁC																				
1	410	TS01525		Máy đo rung VM-82A	Cáp đầu dò	Cái	1	1	x							1	Dịch vụ	SKCD-MT-BNN (BNN KV1)		
2	411	TS01534, TS01535		Bơm lấy mẫu hơi khí độc tại hiện trường	Bộ sạc pin	Cái	2	1	x							1	Dịch vụ	SKCD-MT-BNN (BNN KV1)		
3	412	TS02349, TS02350		Máy lấy mẫu khí lưu lượng 0,02 - 6 lít/phút LIFE XP ATEX-Mega System -Ý	Bơm hút	Cái	2	1	x							9	Dịch vụ	SKCD-MT-BNN (MT KV2)		
4	417	TS00865		HT máy sấy hấp dụng cụ y tế (Nồi hấp tiết trùng tự động 35 lít) HL 321 - Gemmy Đài Loan	Bảo trì/vệ sinh máy, kiểm tra hoạt động của máy	Bộ	1	1							x	8	Dịch vụ	SKCD-MT-BNN (SKSS KV3)		
5	418	TS00867		Hệ thống tiết khuẩn không khí (Máy phun thuốc tự hành di động được hoàn toàn tự động dùng phối hợp với thuốc) Aerosept 100VF Anios - Pháp	Bảo trì/vệ sinh máy, kiểm tra hoạt động của máy	Bộ	1	1	x							8	Dịch vụ	SKCD-MT-BNN (SKSS KV3)		
6	419	TS00866		HT rửa tay làm thủ thuật vô khuẩn(Bồn rửa tay tự động tiết trùng phòng mổ 2 vòi)	Bảo trì/vệ sinh máy, kiểm tra hoạt động của máy	Bộ	1	1	x							8	Dịch vụ	SKCD-MT-BNN (SKSS KV3)		
7	420	CCDC		Bình thở Oxy	Bảo trì/vệ sinh máy, kiểm tra hoạt động của bình oxy	Cái	1	1	x							8	Dịch vụ	SKCD-MT- BNN(SKSS-KV3)		
8	404	TS02332		Hệ thống coi bảo động tủ vaccine	Bảo trì, Vệ sinh tổng thể, kiểm tra toàn diện, đánh giá độ đồng đều nhiệt	Cái	1	1							X	4	Dịch vụ	CƠ SỞ 180 LVS CHUYÊN KHOA DƯỢC		
9	405	TS02334		Thiết bị cảnh báo nhiệt độ tủ vaccin	Bảo trì, Vệ sinh tổng thể, kiểm tra toàn diện, đánh giá độ đồng đều nhiệt	Cái	1	1	X							3	Dịch vụ	CƠ SỞ 957 BTH CHUYÊN KHOA DƯỢC		
10	406	TS01354		Tủ vắc xin Dometic TCW 3000	Bảo trì, Vệ sinh tổng thể, kiểm tra toàn diện, đánh giá độ đồng đều nhiệt	Cái	1	1						X		3	Dịch vụ	CƠ SỞ 957 BTH CHUYÊN KHOA DƯỢC		

STT	STT (theo KH 622)	Mã tài sản (bắt buộc)	Mã thiết bị Khoa/ Phòng	Tên thiết bị, công cụ , dụng cụ	Thông số thực hiện	Đơn vị	Số lượng TB	Số lần thực hiện/ năm	Thuyết minh (Mục đích sử dụng, thời gian sử dụng,...)													
									T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	Địa điểm thực hiện (Cơ sở 2, 3, 4, 5,...)	Phục vụ hoạt động	Khoa, phòng sử dụng	Ghi chú			
11	407	TS01756		Tủ vắc xin TCW 3000AC	Bảo trì, Vệ sinh tổng thể, kiểm tra toàn diện, đánh giá độ đồng đều nhiệt	Cái	1	1						X		3	Dịch vụ	CƠ SỞ 957 BTH CHUYÊN KHOA DƯỢC				
12	408	TS02115		Tủ bảo quản Vaccin TCW 3000AC - B medical systems - Luxembourg; Hãng sx: Bmedical Systems S.a.r.l; Nước sx Luxembourg	Bảo trì, Vệ sinh tổng thể, kiểm tra toàn diện, đánh giá độ đồng đều nhiệt	Cái	1	1						X		3	Dịch vụ	CƠ SỞ 957 BTH CHUYÊN KHOA DƯỢC				
13	409	TS02116		Tủ bảo quản Vaccin TCW 3000AC - B medical systems - Luxembourg; Hãng sx: Bmedical Systems S.a.r.l; Nước sx Luxembourg	Bảo trì, Vệ sinh tổng thể, kiểm tra toàn diện, đánh giá độ đồng đều nhiệt	Cái	1	1						X		3	Dịch vụ	CƠ SỞ 957 BTH CHUYÊN KHOA DƯỢC				
14	452	TS00977		Buồng lạnh Costan	Bảo trì, Vệ sinh tổng thể, kiểm tra toàn diện, đánh giá độ đồng đều nhiệt	Hệ thống	1	1						X		2	Dịch vụ	Khoa Dược - TBYT 699 THĐ (KV1)				
15	453	TS01539		Buồng lạnh	Bảo trì, Vệ sinh tổng thể, kiểm tra toàn diện, đánh giá độ đồng đều nhiệt	Hệ thống	1	1						X		2	Dịch vụ	Khoa Dược - TBYT 699 THĐ (KV1)				
16	455	CCDC		Tủ lạnh (kho thuốc 3/2)	Bảo trì, Vệ sinh tổng thể, kiểm tra toàn diện, đánh giá độ đồng đều nhiệt	Cái	1	1						X		3	Dịch vụ	Khoa Dược - TBYT 957 BTH				
17	456	TS01445		Tủ lạnh DOMESTIC (180LVS)	Bảo trì, Vệ sinh tổng thể, kiểm tra toàn diện, đánh giá độ đồng đều nhiệt	Cái	1	1						X		4	Dịch vụ	Khoa Dược - TBYT 180 LVS (KV1)				
18	457	TS02402		Tủ lạnh THERMO FISHER SCIENTIFIC (180LVS)	Bảo trì, Vệ sinh tổng thể, kiểm tra toàn diện, đánh giá độ đồng đều nhiệt	Cái	1	1						X		4	Dịch vụ	Khoa Dược - TBYT 180 LVS (KV1)				
19	459	TS02259, TS02260, TS02261, TS02262, TS02263, TS02264		Tủ lạnh TCW 4000AC	Bảo trì, Vệ sinh tổng thể, kiểm tra toàn diện, đánh giá độ đồng đều nhiệt	Cái	6	1						X		10	Dịch vụ	Khoa Dược - TBYT (KV2)				
20	460	TS02168, TS02169, TS02166		Tủ lạnh bảo quản Vắc xin VLS 404A	Bảo trì, Vệ sinh tổng thể, kiểm tra toàn diện, đánh giá độ đồng đều nhiệt	Cái	3	1						X		6	Dịch vụ	Khoa Dược - TBYT (KV3)				
21	461	TS01209; TS014121		Tủ lạnh bảo quản Vắc xin VLS 400	Bảo trì, Vệ sinh tổng thể, kiểm tra toàn diện, đánh giá độ đồng đều nhiệt	Cái	1	1						X		6	Dịch vụ	Khoa Dược - TBYT (KV3)	TS01209: Hư			
22	462	CCDC		Hộp cảnh báo nhiệt độ (Khu vực bảo vệ 699 THĐ)	Bảo trì, Vệ sinh tổng thể, kiểm tra toàn diện, đánh giá độ đồng đều nhiệt	Cái	2	1						X		2	Dịch vụ	Khoa Dược - TBYT (KV1)				
23	346	CCDC		Máy hút khói Cooper Surgical	Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy	Cái	1	2	X						X	3	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH				
24	347	CCDC		Bình oxy + đồng hồ oxy	Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy	Cái	1	2	X						X	4	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 180 LVS				

STT	STT (theo KH 622)	Mã tài sản (bắt buộc)	Mã thiết bị Khoa/ Phòng	Tên thiết bị, công cụ , dụng cụ	Thông số thực hiện	Đơn vị	Số lượng TB	Số lần thực hiện/ năm	Thuyết minh (Mục đích sử dụng, thời gian sử dụng,....)													
									T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	Địa điểm thực hiện (Cơ sở 2, 3, 4, 5,...)	Phục vụ hoạt động	Khoa, phòng sử dụng	Ghi chú			
25	348	CCDC		Đèn sưởi	Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy	Cái	1	2	X						X	4	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 180 LVS				
26	349	CCDC		Tủ lạnh Sanyo SR-P21MN	Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy	Cái	1	2	X						X	4	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 180 LVS				
27	350	CCDC		Máy phun khí dung	Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy	Cái	1	2	X						X	4	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 180 LVS				
28	351	TSX2305G V		Tủ lạnh đa năng hiệu suất cao TSX REF GLASS 23cf-230 v/50Hz. Serial Number: 1161991601201215 Item Number: 32305H0V0ZDEJ00H	Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy	Cái	1	2	X						X	4	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 180 LVS				
29	352	TSX5005G V		Tủ lạnh đa năng hiệu suất cao TSX REF GLASS 50cf- 230 V/50Hz. Serial Num ber: 1161965901201210 Item Number: 35005h0V0ZDPJ00H	Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy	Cái	1	1	X							4	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 180 LVS				
30	353	TSX70086 V		Tủ đông đa năng	Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy	Cái	1	1	X							4	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 180 LVS				
31	355	TS01489		Tủ trữ vắc xin	Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy	Cái	1	2	X						X	2	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 699 THĐ				
32	356	TS02403		Tủ lạnh đa năng hiệu suất cao TSX REF GLASS 50cf- 230 V/50Hz. Serial Num ber: 1161965301201210 Item Number: 35005h0V0ZDPJ00H	Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy	Cái	1	2	X						X	2	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 699 THĐ				
33	357	TS02406		Tủ lạnh đa năng hiệu suất cao TSX REF GLASS 50cf- 230 V/50Hz. Serial Num ber: 1132016101201222.Item Number: 32305H0V0ZDEJ00H	Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy	Cái	1	2	X						X	2	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 699 THĐ				
34	361	CCDC		Bình oxy + đồng hồ oxy	Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy	Cái	1	2	X						X	2	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 699 THĐ				
35	362	TS02333		Thiết bị cảnh báo nhiệt độ tủ vắc xin	Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy	Cái	1	2	X						X	2	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 699 THĐ				
36	363	TS00120		Tủ sấy khô Memmert UE 400 - C 404.0542- Đức	Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy	Cái	1	2	X						X	3	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH				
37	364	TS00951		Tủ sấy khô Memmert UE 400 - C 404.0547- Đức	Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy	Cái	1	2	X						X	3	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH				
38	365	TS01758		Tủ sấy khô Memmert UM 500 Bb 502.0108- Đức	Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy	Cái	1	2	X						X	3	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH				

STT	STT (theo KH 622)	Mã tài sản (bắt buộc)	Mã thiết bị Khoa/ Phòng	Tên thiết bị, công cụ , dụng cụ	Thông số thực hiện	Đơn vị	Số lượng TB	Số lần thực hiện/ năm	Thuyết minh (Mục đích sử dụng, thời gian sử dụng.....)													
									T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	Địa điểm thực hiện (Cơ sở 2, 3, 4, 5,...)	Phục vụ hoạt động	Khoa, phòng sử dụng	Ghi chú			
39	366	TS00090		Tủ sấy khô Memmert	Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy	Cái	1	2	X						X	3	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH				
40	367	TS00950		Tủ sấy UN55 - B215.1756 (2)- Memmert - Đức	Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy	Cái	1	2	X						X	3	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH				
41	368	TS01171		Tủ sấy UN55 - B215.1748 (1)- Memmert - Đức	Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy	Cái	1	2	X						X	3	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH				
42	369	TS01170		Lò hấp ướt Ta chang (TC-456) - 515806 (6)- Đài Loan	Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy	Cái	1	2	X						X	3	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH				
43	370	TS01757		Lò hấp tiệt trùng có sấy khô tự động TC 459- Gemmy	Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy	Cái	1	2	X						X	3	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH				
44	371	TS01045		Máy sấy khô Electrolux- EDV 114c	Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy	Cái	1	2	X						X	3	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH				
45	372	TS01172		Máy sấy khô Electrolux- EDV 7051	Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy	Cái	1	2	X						X	3	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH				
46	373	CCDC		Máy đo nồng độ bão hòa oxy trong máu- Riester, ri-fox N 10071214	Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy	Cái	1	2	X						X	3	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH				
47	374	CCDC		Máy đo nồng độ bão hòa oxy trong máu- Riester, ri-fox N	Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy	Cái	1	2	X						X	3	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH				
48	375	TS00708		Máy tạo oxy (máy làm giàu oxy) lưu lượng đầu ra 5l/phút) Newlife Elite - Code AS005-502 BUBO115330038- Caire Inc - Mỹ	Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy	Cái	1	2	X						X	3	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH				
49	376	TS01356		Máy tạo oxy (máy làm giàu oxy) lưu lượng đầu ra 5l/phút) Newlife Elite - Code AS005-502 - BUBO115330040- Caire Inc - Mỹ	Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy	Cái	1	2	X						X	3	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH				
50	377	TS01046		Máy tạo oxy Nuvolite-5L- USA	Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy	Cái	1	2	X						X	3	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH				
51	380	TS02410		Tủ lạnh đa năng hiệu suất cao TSX REF GLASS 23cf- 230 V/50Hz Serial Number: 1161992201201216 Item Number: 323 Q5H0V0ZDEJOQH	Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy	Cái	1	2	X						X	3	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH				
52	383	TS00813		Tủ lạnh trữ máu Sanyo - Nhật bản 304 lít - Model: MBR-304DR	Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy	Cái	1	2	X						X	3	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH				
53	384	CCDC		Bút đo pH đa	Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy	Cái	1	2	X						X	3	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH / BNN				

STT	STT (theo KH 622)	Mã tài sản (bắt buộc)	Mã thiết bị Khoa/ Phòng	Tên thiết bị, công cụ , dụng cụ	Thông số thực hiện	Đơn vị	Số lượng TB	Số lần thực hiện/ năm	Thuyết minh (Mục đích sử dụng, thời gian sử dụng,....)													
									T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	Địa điểm thực hiện (Cơ sở 2, 3, 4, 5,...)	Phục vụ hoạt động	Khoa, phòng sử dụng	Ghi chú			
54	155	TS00030	TB.MD5.N H92	Nồi hấp Sanyo	- Vệ sinh buồng hấp, bộ lọc, gioăng của nồi hấp. - Kiểm tra nhiệt độ, áp suất, thời gian và độ đồng đều nhiệt độ giữa các khu vực bên trong nồi.	Cái	1	1	X								2	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1			
55	156	TS00935	TB.MD17. LTT13	Máy ly tâm C2006	- Vệ sinh thiết bị và kiểm tra tốc độ quay ly tâm.	Cái	1	1	X								2	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1			
56	157	TS00582	TB.MD18. LN10	Máy cất nước 2 lần	- Vệ sinh hệ thống bằng acid loãng. - Kiểm tra chất lượng nước đầu ra (pH, độ dẫn điện).	Cái	1	1	X								2	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1			
57	158	TS00114	TB.MD34. TAT01	Tủ an toàn sinh học Sanyo	- Kiểm tra tốc độ gió. - Cường độ ánh sáng. - Cường độ đèn UV. - Hiệu suất màng lọc.	Cái	1	1							x		2	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1			
58	159	TS00083	TB.MD58. TM95	Tủ mát Facis 2	hệ thống làm lạnh, hệ thống điện	Cái	1	1	X								2	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1			
59	160	TS00180	TB.MD60. TM04	Tủ mát Sanyo MPR - 311D	hệ thống làm lạnh, hệ thống điện	Cái	1	1	X								2	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1			
60	161	TS00476	TB.MD68. TM09	Tủ mát Sanyo MPR - 311D	hệ thống làm lạnh, hệ thống điện	Cái	1	1	X								2	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1			
61	163	chưa có mã tài sản	TB.MD105 .TAT21	Tủ an toàn sinh học AlabTech 1	- Kiểm tra tốc độ gió. - Cường độ ánh sáng. - Cường độ đèn UV. - Hiệu suất màng lọc.	Cái	1	1							x		2	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1			
62	164	TS02309	TB.MD114 .NH21	Nồi hấp SH	Vệ sinh buồng hấp, bộ lọc, gioăng của nồi hấp. - Kiểm tra nhiệt độ, áp suất, thời gian và độ đồng đều nhiệt độ giữa các khu vực bên trong nồi.	Cái	1	1	X								2	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1			
63	165	TS00041	TB.MD135 .LTL09	Máy ly tâm lạnh Eppendorf	- Vệ sinh thiết bị và kiểm tra tốc độ quay ly tâm. - Kiểm tra bộ phận làm lạnh Kiểm tra bộ phận điều khiển	Cái	1	1	X								2	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1			
64	166	CCDC	TB.MD171 .TM20	Tủ mát Sanaky	hệ thống làm lạnh, hệ thống điện	Cái	1	1	X								2	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1			
65	167	CCDC	TB.MD172 .TM20	Tủ mát Sanaky	hệ thống làm lạnh, hệ thống điện	Cái	1	1	X								2	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1			
66	171	TS00151	TB.VS75.T AT03	Tủ an toàn sinh học Esco	- Kiểm tra tốc độ gió. - Cường độ ánh sáng. - Cường độ đèn UV. - Hiệu suất màng lọc.	Cái	1	1	X								2	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Vi sinh - kỹ sinh trùng KV1			

STT	STT (theo KH 622)	Mã tài sản (bắt buộc)	Mã thiết bị Khoa/ Phòng	Tên thiết bị, công cụ , dụng cụ	Thông số thực hiện	Đơn vị	Số lượng TB	Số lần thực hiện/ năm	Thuyết minh (Mục đích sử dụng, thời gian sử dụng,....)													Phục vụ hoạt động	Khoa, phòng sử dụng	Ghi chú
									T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	Địa điểm thực hiện (Cơ sở 2, 3, 4, 5,...)								
67	172	TS100153	TB.VS76.K HV03	Kính hiển vi 3	- Vệ sinh, bảo dưỡng các hệ thống quang học	Cái	1	1	X								2	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Vi sinh - ký sinh trùng KVI					
68	173	TS00996	TB.VS77.T U03	Tủ ẩm Etuves	- Kiểm tra độ ổn định và phân bố nhiệt độ giữa các khu vực trong tủ	Cái	1	1	X								2	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Vi sinh - ký sinh trùng KVI					
69	175	TS00070	TB.VS79.T U97	Tủ ẩm Binder	- Kiểm tra độ ổn định và phân bố nhiệt độ giữa các khu vực trong tủ.	Cái	1	1	X								2	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Vi sinh - ký sinh trùng KVI					
70	176	TS00783	TB.VS89.T M12	Tủ mát Pharmalaw	hệ thống làm lạnh, hệ thống điện	Cái	1	1	X								2	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Vi sinh - ký sinh trùng KVI					
71	177	TS01517	TB.MD189 .TM17	Tủ bảo quản sinh phẩm	hệ thống làm lạnh, hệ thống điện	Cái	1	1	X								2	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Vi sinh - ký sinh trùng KVI					
72	178	TS00084	TB.VS5.M DM99	Máy đập mẫu	Kiểm tra máy	Cái	1	1	X								2	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Vi sinh - ký sinh trùng KVI					
73	184	CCDC	TB.VS14.T A98	Tủ ẩm	- Kiểm tra độ ổn định và phân bố nhiệt độ giữa các khu vực trong tủ.	Cái	1	1							X		2	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Vi sinh - ký sinh trùng KVI					
74	185	TS00157	TB.VS15.T A03	Tủ ẩm	- Kiểm tra độ ổn định và phân bố nhiệt độ giữa các khu vực trong tủ.	Cái	1	1							X		2	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Vi sinh - ký sinh trùng KVI					
75	186	TS00150	TB.VS16.T A01	Tủ ẩm	- Kiểm tra độ ổn định và phân bố nhiệt độ giữa các khu vực trong tủ.	Cái	1	1							X		2	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Vi sinh - ký sinh trùng KVI					
76	191	TS00796	TB.VS25.B CT12	Bếp cách thủy	- Kiểm tra độ ổn định nhiệt độ - độ đồng đều của nhiệt độ trong bể.	Cái	1	1							X		2	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Vi sinh - ký sinh trùng KVI					
77	197	TS00283	TB.VS38. TAL06	Tủ ẩm lạnh	- Kiểm tra độ ổn định và phân bố nhiệt độ giữa các khu vực trong tủ.	Cái	1	1							X		2	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Vi sinh - ký sinh trùng KVI					
78	200	CCDC	TB.VS41.L VS07	Lò vi sóng	- Vệ sinh các bộ phận như khoang lò, cửa kính, mặt điều khiển, và bên ngoài lò; kiểm tra hoạt độ ng của các chức năng như công suất, hẹn giờ, đèn báo	Cái	1	1							X		2	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Vi sinh - ký sinh trùng KVI					
79	214	CCDC	TB.VS62. MTM17	Máy trộn mẫu	Kiểm tra máy	Cái	1	1	x								2	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Vi sinh - ký sinh trùng KVI					
80	215	CCDC	TB.VS63. MTM17	Máy trộn mẫu	Kiểm tra máy	Cái	1	1	x								2	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Vi sinh - ký sinh trùng KVI					
81	217	TS01498	TB.VS65.B CT17	Bếp cách thủy	- Kiểm tra độ ổn định nhiệt độ - độ đồng đều của nhiệt độ trong bể.	Cái	1	1							X		2	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Vi sinh - ký sinh trùng KVI					
82	238	TS00278	TB.HL34.B ON06	Bể ổn nhiệt tuần hoàn	- Kiểm tra, vệ sinh bộ phận gia nhiệt, bơm hoàn lưu.	Cái	1	1	x								3	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Hóa lý- KVI					
83	239	TS00490	TB.HL35.L BC09	Máy lắc bình chiết	- Kiểm tra tốc độ và biên độ lắc	Cái	1	1	x								3	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Hóa lý- KVI					
84	240	TS00132	TB.HL36. MLT00	Máy ly tâm	- Vệ sinh thiết bị và kiểm tra tốc độ quay ly tâm.	Cái	1	1	x								3	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Hóa lý- KVI					

STT	STT (theo KH 622)	Mã tài sản (bắt buộc)	Mã thiết bị Khoa/ Phòng	Tên thiết bị, công cụ , dụng cụ	Thông số thực hiện	Đơn vị	Số lượng TB	Số lần thực hiện/ năm	Thuyết minh (Mục đích sử dụng, thời gian sử dụng,...)													
									T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	Địa điểm thực hiện (Cơ sở 2, 3, 4, 5,...)	Phục vụ hoạt động	Khoa, phòng sử dụng	Ghi chú			
85	241	TS01335	TB.LVS.05 .TATSH16	Tủ an toàn sinh học	- Kiểm tra tốc độ gió. - Cường độ ánh sáng. - Cường độ đèn UV. - Hiệu suất màng lọc.	Cái	1	1	x								4	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CDB 180 LVS-KV1			
86	242	TS01327	TB.LVS.04 .TATSH16	Máy ly tâm Rotofix 32A	- Vệ sinh thiết bị và kiểm tra tốc độ quay ly tâm.	Cái	1	1	x								4	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CDB 180 LVS-KV1			
87	243	TS01098	TB.LVS.06 .MTPTNT0 6	Máy phân tích nước tiểu Clinitek Status	Vệ sinh bên ngoài Kiểm tra nguồn điện Kiểm tra, vệ sinh các phím nhấn	Cái	1	1	x								4	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CDB 180 LVS-KV1			
88	244	TS01320	TB.LVS08. KHV14	Kính hiển vi Seilen	Vệ sinh hệ thống quang học Kiểm tra, vệ sinh hệ cơ ốc vi cấp	Cái	1	1	x								4	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CDB 180 LVS-KV1			
89	245	TS01339	TB.LVS09. TL16	Tủ lạnh số 1 (Alaska)	hệ thống làm lạnh, hệ thống điện	Cái	1	1	x								4	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CDB 180 LVS-KV1			
90	246	CCDC	TB.LVS10. TL16	Tủ lạnh số 2 (Toshiba shhh)	hệ thống làm lạnh, hệ thống điện	Cái	1	1	x								4	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CDB 180 LVS-KV1			
91	247	CCDC	TB.LVS11. BRM16	Bồn rửa mắt khẩn cấp	Kiểm tra vòi phun, cơ học	Cái	1	1	x								4	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CDB 180 LVS-KV1			
92	248	CCDC	TB.LVS22. TL08	Tủ lạnh Toshiba (iot nieu)	hệ thống làm lạnh, hệ thống điện	Cái	1	1	x								4	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CDB 180 LVS-KV1			
93	249	TS01318	TB.LVS24. MHKD.08	Hệ thống máy hút khí độc	- Kiểm tra quạt hút (tốc độ gió), màng lọc.	Hệ thống	1	1	x								4	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CDB 180 LVS-KV1			
94	250	TS01314	TB.LVS25. THKD.23	Bộ tủ hút khí độc Model (xưởng)	- Kiểm tra quạt hút (tốc độ gió), màng lọc.	Cái	1	1	x								4	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CDB 180 LVS-KV1			
95	251	TS011326	TB.LVS23. BCCT08	Máy ủ âm Memmert Đức)	- Kiểm tra độ ổn định nhiệt độ (độ lặp lại). - Sự chênh lệch nhiệt độ của các khu vực bên trong	Cái	1	1	x								4	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CDB 180 LVS-KV1			
96	252	CCDC	TB.LVS18. MT08	Máy trộn Grant-Bio	Kiểm tra hệ thống điện, điều khiển , cơ học	Cái	1	1	x								4	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CDB 180 LVS-KV1			
97	253	TS01325	TB.LVS.20 .MKTN08	Máy khuấy từ nhiệt	Kiểm tra hệ thống điện, điều khiển , cơ học, gia nhiệt	Cái	1	1	x								4	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CDB 180 LVS-KV1			
98	254	TS01274	TB.LVS21. TD09	Tủ đông Haier	hệ thống làm lạnh, hệ thống điện	Cái	1	1	x								4	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CDB 180 LVS-KV1			
99	255	TS01324	TB.LVS19. KNO96	Máy khối nung ống	Kiểm tra hệ thống điện, điều khiển , cơ học, gia nhiệt	Cái	1	1	x								4	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CDB 180 LVS-KV1			
100	257	TS01326	TB.LVS.12 .ML00	Máy lắc Fisher Scientific	Kiểm tra hệ thống điện, điều khiển , cơ học	Cái	1	1	x								4	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CDB 180 LVS-KV1			
101	258	TS01167	TB.BTH02. MNT15	MÁY PT NƯỚC TIÊU BẢN TỰ ĐỘNG	- Vệ sinh bên ngoài - Kiểm tra nguồn điện - Kiểm tra, vệ sinh các phím nhấn	Cái	1	1	x								3	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CDB - Cơ sở 3/2			



STT	STT (theo KH 622)	Mã tài sản (bắt buộc)	Mã thiết bị Khoa/ Phòng	Tên thiết bị, công cụ , dụng cụ	Thông số thực hiện	Đơn vị	Số lượng TB	Số lần thực hiện/ năm	Thuyết minh (Mục đích sử dụng, thời gian sử dụng,...)											
									T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	Địa điểm thực hiện (Cơ sở 2, 3, 4, 5,...)	Phục vụ hoạt động	Khoa, phòng sử dụng	Ghi chú	
102	259	TS00706	TB.BTH04. MLT12	MÁY LY TÂM THƯỜNG	- Vệ sinh Buồng và khay ly tâm - Kiểm tra hệ thống Cơ, Kiểm tra cân bằng khay ly tâm - Kiểm tra điện -Kiểm tra các phím thao tác	Cái	1	1	x								3	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CDB - Cơ sở 3/2	
103	260	TS01169	TB.BTH05. TAT15	TỦ AN TOÀN SINH HỌC CẤP 2	-Vệ sinh bên ngoài và bên trong tủ -Vệ sinh ngõ thoát khí - Kiểm tra phím thao tác - Kiểm tra tốc độ gió. - Cường độ ánh sáng. - Cường độ đèn UV. - Hiệu suất màng lọc. - Kiểm tra rò rỉ điện	Cái	1	1	x								3	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CDB - Cơ sở 3/2	
104	261	TS01163	TB.BTH09. KHV15	KÍNH HIỂN VI 3 ĐƯỜNG TRUYỀN	- Vệ sinh hệ thống quang học - Kiểm tra, vệ sinh hệ cơ ốc vi cấp	Cái	1	1						x			3	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CDB - Cơ sở 3/2	
105	262	TS01042	TB.BTH10. KHV15	KÍNH HIỂN VI 3 ĐƯỜNG TRUYỀN	- Vệ sinh hệ thống quang học - Kiểm tra, vệ sinh hệ cơ ốc vi cấp - Vệ sinh Camera	Cái	1	1						x			3	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CDB - Cơ sở 3/2	
106	263	TS01043	TB.BTH11. KHV14	KÍNH HIỂN VI 2 THỊ KÍNH	- Vệ sinh hệ thống quang học - Kiểm tra, vệ sinh hệ cơ ốc vi cấp	Cái	1	1						x			3	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CDB - Cơ sở 3/2	
107	264	TS01164	TB.BTH12. KHV15	KÍNH HIỂN VI 3 ĐƯỜNG TRUYỀN	- Vệ sinh hệ thống quang học - Kiểm tra, vệ sinh hệ cơ ốc vi cấp	Cái	1	1						x			3	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CDB - Cơ sở 3/2	
108	265	TS01544	TB.BTH13. KHV14	KÍNH HIỂN VI 2 THỊ KÍNH	- Vệ sinh hệ thống quang học - Kiểm tra, vệ sinh hệ cơ ốc vi cấp	Cái	1	1						x			3	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CDB - Cơ sở 3/2	
109	266	TS00817	TB.BTH14. KHV15	KÍNH HIỂN VI 2 THỊ KÍNH	- Vệ sinh hệ thống quang học - Kiểm tra, vệ sinh hệ cơ ốc vi cấp	Cái	1	1						x			3	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CDB - Cơ sở 3/2	
110	267	TS00136	TB.BTH16. NH13	NƠI HẤP TRIỆT TRÙNG	-Vệ sinh bên ngoài và bên trong nồi hấp. - Kiểm tra các phím thao tác - Kiểm tra nhiệt độ, áp suất, thời gian và độ đồng đều nhiệt độ giữa các khu vực bên trong nồi	Cái	1	1	x								3	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CDB - Cơ sở 3/2	
111	268	CCDC	TB.BTH06. TL15	TỦ LẠNH SANYO	-Vệ sinh bên ngoài, bên trong tủ - Vệ sinh hệ thống quạt và dàn tản nhiệt - Kiểm tra điện, hệ thống bơm ga - Kiểm tra độ ổn định nhiệt độ.	Cái	1	1						x			3	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CDB - Cơ sở 3/2	

STT	STT (theo KH 622)	Mã tài sản (bắt buộc)	Mã thiết bị Khoa/ Phòng	Tên thiết bị, công cụ , dụng cụ	Thông số thực hiện	Đơn vị	Số lượng TB	Số lần thực hiện/ năm	Thuyết minh (Mục đích sử dụng, thời gian sử dụng,...)											
									T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	Địa điểm thực hiện (Cơ sở 2, 3, 4, 5,...)	Phục vụ hoạt động	Khoa, phòng sử dụng	Ghi chú	
112	269	TS01168	TB.BTH07.TL18	TỦ LẠNH PANASONIC	- Vệ sinh bên ngoài tủ - Vệ sinh bên trong tủ - Vệ sinh hệ thống quạt và dàn tản nhiệt - Kiểm tra điện, hệ thống bơm ga - Kiểm tra độ ổn định nhiệt độ.	Cái	1	1							x	3	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CDB - Cơ sở 3/2		
113	270	CCDC	TB.BTH31.TL22	TỦ LẠNH TOSHIBA (tủ lưu mẫu)	- Vệ sinh bên ngoài tủ - Vệ sinh bên trong tủ - Vệ sinh hệ thống quạt và dàn tản nhiệt - Kiểm tra điện, hệ thống bơm ga - Kiểm tra độ ổn định nhiệt độ.	Cái	1	1							x	3	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CDB - Cơ sở 3/2		
114	271	TS00178	TB.BTH34.TL04	TỦ LẠNH SHARP SJ-P70M-SLG	- Vệ sinh bên ngoài tủ - Vệ sinh bên trong tủ - Vệ sinh hệ thống quạt và dàn tản nhiệt - Kiểm tra điện, hệ thống bơm ga - Kiểm tra độ ổn định nhiệt độ.	Cái	1	1							x	3	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CDB - Cơ sở 3/2		
115	287	TS00077	TB.BRVSI 4.MDM00	Máy đập mẫu	Công tác bật mở máy, mở tờ, tốc độ đập, vệ sinh các bộ phận bên trong	Cái	1	1							x	6	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm VS-KST KV3		
116	293	TS01208	TB.BRVSI 2.TAL17	Tủ âm lạnh	Kiểm tra độ ổn định và độ đồng đều nhiệt độ	Cái	1	1	x							6	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm VS-KST KV3		
117	294	TS00016	TB.BRVSI 5.TA80	Tủ âm hai cánh Memmert	Kiểm tra độ ổn định và độ đồng đều nhiệt độ	Cái	1	1	x							6	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm VS-KST KV3		
118	295	TS00018	TB.BRVSI 7.TA80	Tủ âm hai cánh Memmert	Kiểm tra độ ổn định và độ đồng đều nhiệt độ	Cái	1	1	x							6	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm VS-KST KV3		
119	300	TS00649	TB.BR320.HH10	Máy huyết học Celtac alpha	Kiểm tra chương trình của máy; Kiểm tra trước bảo trì; Bảo trì hệ cơ, hệ bơm, hệ thống nguồn và điều khiển; Bảo trì bên ngoài; Vệ sinh, kiểm tra phần mềm, kiểm tra các kim hút, chức năng phân tích của máy. Hiệu chỉnh nếu có sai số.	Cái	1	1	x							6	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm CDB KV3		
120	301	TS01591	TB.BR330.NT17	Máy nước tiểu Uritek	Kiểm tra chương trình của máy; Kiểm tra trước bảo trì; Bảo trì hệ cơ, hệ bơm, hệ thống nguồn và điều khiển; Bảo trì bên ngoài; Vệ sinh, kiểm tra phần mềm, kiểm tra các kim hút, chức năng phân tích của máy. Hiệu chỉnh nếu có sai số.	Cái	1	1	x							6	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm CDB KV3		

STT	STT (theo KH 622)	Mã tài sản (bắt buộc)	Mã thiết bị Khoa/ Phòng	Tên thiết bị, công cụ , dụng cụ	Thông số thực hiện	Đơn vị	Số lượng TB	Số lần thực hiện/ năm	Thuyết minh (Mục đích sử dụng, thời gian sử dụng,....)												Địa điểm thực hiện (Cơ sở 2, 3, 4, 5,...)	Phục vụ hoạt động	Khoa, phòng sử dụng	Ghi chú
									T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12									
121	302	TS00529	TB.BR328.SHTD10	Hệ thống máy sinh hóa Beckman Counter	Kiểm tra chương trình của máy; Kiểm tra trước bảo trì; Bảo trì hệ cơ, hệ bơm, hệ thống nguồn và điều khiển; Bảo trì bên ngoài; Vệ sinh, kiểm tra phần mềm, kiểm tra các kim hút, chức năng phân tích của máy. Hiệu chỉnh nếu có sai số.	Hệ thống	1	1	x								6	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm CDB KV3					
122	303	TS00192	TB.BR339	Máy ly tâm 8 chỗ Hettich	Bảo trì vệ sinh, kiểm tả trục quay, an toàn điện	Cái	1	1	x								6	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm CDB KV3					
123	304	TS01393	TB.BR321.HH17	Máy huyết học Celtac alpha	Kiểm tra chương trình của máy; Kiểm tra trước bảo trì; Bảo trì hệ cơ, hệ bơm, hệ thống nguồn và điều khiển; Bảo trì bên ngoài; Vệ sinh, kiểm tra phần mềm, kiểm tra các kim hút, chức năng phân tích của máy. Hiệu chỉnh nếu có sai số.	Cái	1	1	x								6	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm CDB KV3					
124	305	TS01592	TB.BR331.SH18	Máy sinh hóa bán tự động Stat fax 3300	Kiểm tra chương trình của máy; Kiểm tra trước bảo trì; Bảo trì hệ cơ, hệ bơm, hệ thống nguồn và điều khiển; Bảo trì bên ngoài; Vệ sinh, kiểm tra phần mềm, kiểm tra các kim hút, chức năng phân tích của máy. Hiệu chỉnh nếu có sai số.	Cái	1	1	x								6	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm CDB KV3					
125	306	TS00635	TB.BR313.KHV11	Máy hiển vi Olymplus	+ Độ phóng đại: 40x; 100x; 400x; 1000x + Vật kính: 4x/0.10, 10x/0.25, 40x/0.65, 100x/1.25 + Thị kính: 10x	Cái	1	1	x								6	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm CDB KV3					
126	307	TS01804	TB.BR316.KHV20	Kính hiển vi quang học	+ Độ phóng đại: 40x; 100x; 400x; 1000x + Vật kính: 4x/0.10, 10x/0.25, 40x/0.65, 100x/1.25 + Thị kính: 10x	Cái	1	1	x								6	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm CDB KV3					
127	308	TS00308	TB.BR325.LT17	Máy ly tâm thường (12 chỗ)	Bảo trì vệ sinh, kiểm tả trục quay, an toàn điện	Cái	1	1	x								6	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm CDB KV3					
128	309	TS01066	TB.BDMD 13.TBP14	Tủ lạnh đựng bệnh phẩm 2-8 độ C	Bảo trì hệ thống làm lạnh, môi chất lạnh, seal của tủ, vệ sinh bên ngoài và trong.	Cái	1	1	x								9	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Khu vực 2					
129	310	CCDC	TB.BDMD 51.VT13	Máy lắc Vortex	- Kiểm tra độ bám, kiểm tra tốc độ thực tế 500-3000 vòng/phút	Cái	1	1							x		9	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Khu vực 2					
130	311	TS00444	TB.BDCD1.MHH08	Máy xét nghiệm huyết học 18 thông số Sysmex (Máy hư hỏng, xin sửa chữa)	Kiểm tra chương trình của máy; Kiểm tra trước bảo trì; Bảo trì hệ cơ, hệ bơm, hệ thống nguồn và điều khiển; Bảo trì bên ngoài; Vệ sinh, kiểm tra phần mềm, kiểm tra các kim hút, chức năng phân tích của máy. Hiệu chỉnh nếu có sai số.	Cái	1	1							x		9	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Khu vực 2					

STT	STT (theo KH 622)	Mã tài sản (bắt buộc)	Mã thiết bị Khoa/ Phòng	Tên thiết bị, công cụ , dụng cụ	Thông số thực hiện	Đơn vị	Số lượng TB	Số lần thực hiện/ năm	Thuyết minh (Mục đích sử dụng, thời gian sử dụng,....)											
									T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	Địa điểm thực hiện (Cơ sở 2, 3, 4, 5...)	Phục vụ hoạt động	Khoa, phòng sử dụng	Ghi chú	
131	312	TS00961	TB.BDCĐ2 .MHH13	Máy huyết học 18 thông số celltac	Kiểm tra chương trình của máy; Kiểm tra trước bảo trì; Bảo trì hệ cơ, hệ bơm, hệ thống nguồn và điều khiển; Bảo trì bên ngoài; Vệ sinh, kiểm tra phần mềm, kiểm tra các kim hút, chức năng phân tích của máy. Hiệu chỉnh nếu có sai số.	Cái	1	1							x	9	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Khu vực 2		
132	313	TS02135	TB.BDCĐ3 .MSH19	Máy sinh hóa bán tự động TC-3300plus	Kiểm tra chương trình của máy; Kiểm tra trước bảo trì; Bảo trì hệ cơ, hệ bơm, hệ thống nguồn và điều khiển; Bảo trì bên ngoài; Vệ sinh, kiểm tra phần mềm, kiểm tra các kim hút, chức năng phân tích của máy. Hiệu chỉnh nếu có sai số.	Cái	1	1							x	9	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Khu vực 2		
133	314	TS00505	TB.BDCĐ4 .MNT09	Máy phân tích nước tiểu 10 thông số	Kiểm tra chương trình của máy; Kiểm tra trước bảo trì; Bảo trì hệ cơ, hệ bơm, hệ thống nguồn và điều khiển; Bảo trì bên ngoài; Vệ sinh, kiểm tra phần mềm, kiểm tra các kim hút, chức năng phân tích của máy. Hiệu chỉnh nếu có sai số.	Cái	1	1							x	9	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Khu vực 2		
134	315	TS00443	TB.BDCĐ9 .MLT08	Máy ly tâm	Bảo trì vệ sinh, kiểm tra trục quay, an toàn điện	Cái	1	1							x	9	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Khu vực 2		
135	316	TS00431	TB.BDCĐ5 .NH08	Nồi hấp tiệt trùng đứng (43135170)	Nhiệt độ: 121°C Áp suất: 110kPa	Cái	1	1							x	9	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Khu vực 2		
136	317	TS00441 (cái 1) TS00442 (cái 2)	TB.BDCĐ6 .KHOV08 TB.BDCĐ7 .KHOV08	Kính hiển vi 2 mắt	+ Độ phóng đại: 40x; 100x; 400x; 1000x + Vật kính: 4x/0.10, 10x/0.25, 40x/0.65, 100x/1.25 + Thị kính: 10x	Cái	2	1							x	9	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Khu vực 2		
137	318	Ngoài TSCĐ	TB.BDMD 26.TAT21	Tủ an toàn sinh học cấp II - Top Air, BiO-120-PP - 455318	- Kiểm tra cơ khí (cửa trượt, hệ thống lò xo, khung đỡ) - Đo tốc độ gió, áp suất, tiếng ồn, ánh sáng. - Kiểm tra lọc HEPA. - Kiểm tra và thay thế đèn UV, đèn chiếu sáng nếu cần.	Cái	1	1	x							9	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Khu vực 2		
138	319	Ngoài TSCĐ	TB.BDMD 19.TAT21	Tủ an toàn sinh học cấp II loại A2. Model: HUY Air BIO2-1200	- Kiểm tra cơ khí (cửa trượt, hệ thống lò xo, khung đỡ) - Đo tốc độ gió, áp suất, tiếng ồn, ánh sáng. - Kiểm tra lọc HEPA. - Kiểm tra và thay thế đèn UV, đèn chiếu sáng nếu cần.	Cái	1	1	x							9	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Khu vực 2		
139	320	Ngoài TSCĐ	TB.BDCĐ1 2.TL08	Tủ lạnh Sanyo lưu mẫu	Bảo trì hệ thống làm lạnh, môi chất lạnh, seal của tủ, vệ sinh bên ngoài và trong.	Cái	1	1							x	9	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Khu vực 2		



STT	STT (theo KH 622)	Mã tài sản (bắt buộc)	Mã thiết bị Khoa/ Phòng	Tên thiết bị, công cụ , dụng cụ	Thông số thực hiện	Đơn vị	Số lượng TB	Số lần thực hiện/ năm	Thuyết minh (Mục đích sử dụng, thời gian sử dụng,...)													
									T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	Địa điểm thực hiện (Cơ sở 2, 3, 4, 5,...)	Phục vụ hoạt động	Khoa, phòng sử dụng	Ghi chú			
140	321	Ngoài TSCĐ	TB.BDCĐ1 3.TL08	Tủ lạnh Panasonic bảo quản hóa chất	Bảo trì hệ thống làm lạnh, môi chất lạnh, seal của tủ, vệ sinh bên ngoài và trong.	Cái	1	1								x	9	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Khu vực 2			
141	421	TS01321		Máy đo thân nhiệt (MK3)	Bảo trì/ vệ sinh máy, kiểm tra tình trạng hoạt động của máy	Cái	1	1					X				4/SB TSN	Dịch vụ	Kiểm dịch y tế quốc tế (KV1) / Sân bay TSN			
142	422	TS01322		Máy đo thân nhiệt (MK3)	Bảo trì/ vệ sinh máy, kiểm tra tình trạng hoạt động của máy	Cái	1	1					X				4/SB TSN	Dịch vụ	Kiểm dịch y tế quốc tế (KV1) / Sân bay TSN			
143	423	TS01136		Máy đo thân nhiệt (MK4)	Bảo trì/ vệ sinh máy, kiểm tra tình trạng hoạt động của máy	Cái	1	1					X				4/SB TSN	Dịch vụ	Kiểm dịch y tế quốc tế (KV1) / Sân bay TSN			
144	424	TS02243		Máy đo thân nhiệt (MK4)	Bảo trì/ vệ sinh máy, kiểm tra tình trạng hoạt động của máy	Cái	1	1					X				4/SB TSN	Dịch vụ	Kiểm dịch y tế quốc tế (KV1) / Sân bay TSN			
145	425	TS01759		Bộ máy đo thân nhiệt từ xa (FLIR A500-EST 2020)	Bảo trì/ vệ sinh máy, kiểm tra tình trạng hoạt động của máy	Cái	1	1					X				4/SB TSN	Dịch vụ	Kiểm dịch y tế quốc tế (KV1) / Sân bay TSN			
146	426	TS2328		Bộ máy đo thân nhiệt từ xa (FLIR A500-EST 2020)	Bảo trì/ vệ sinh máy, kiểm tra tình trạng hoạt động của máy	Cái	1	1					X				4/SB TSN	Dịch vụ	Kiểm dịch y tế quốc tế (KV1) / Sân bay TSN			
147	427	TS02325		Bộ máy đo thân nhiệt từ xa (FLIR A500-EST 2020)	Bảo trì/ vệ sinh máy, kiểm tra tình trạng hoạt động của máy	Cái	1	1					X				4	Dịch vụ	Kiểm dịch y tế quốc tế (KV1)			
148	428	TS02326		Bộ máy đo thân nhiệt từ xa (FLIR A500-EST 2020)	Bảo trì/ vệ sinh máy, kiểm tra tình trạng hoạt động của máy	Cái	1	1					X				4	Dịch vụ	Kiểm dịch y tế quốc tế (KV1)			
149	429	TS02327		Bộ máy đo thân nhiệt từ xa (FLIR A500-EST 2020)	Bảo trì/ vệ sinh máy, kiểm tra tình trạng hoạt động của máy	Cái	1	1					X				4	Dịch vụ	Kiểm dịch y tế quốc tế (KV1)			
150	430	TS02170		Tủ bảo quản Vắc xin (Model: VLS 404A AC, Vestfrost Solution-Đan Mạch, Serial: 20200446241)	Bảo trì/ vệ sinh máy, kiểm tra tình trạng hoạt động của máy	Cái	1	1					X				7	Dịch vụ	Kiểm dịch y tế quốc tế (KV3)			
151	431	TS02139		Máy đo thân nhiệt cầm tay (Model: FIRT 100 Data Vision, Geo Fenel-Đức, Serial: 190519347)	Bảo trì/ vệ sinh máy, kiểm tra tình trạng hoạt động của máy	Cái	1	1					X				7	Dịch vụ	Kiểm dịch y tế quốc tế (KV3)			
152	432	TS02140		Máy đo thân nhiệt cầm tay (Model: FIRT 100 Data Vision, Geo Fenel-Đức, Serial: 190519343)	Bảo trì/ vệ sinh máy, kiểm tra tình trạng hoạt động của máy	Cái	1	1					X				7	Dịch vụ	Kiểm dịch y tế quốc tế (KV3)			
153	433	TS02147		Hệ thống đo thân nhiệt từ xa bằng tia hồng ngoại (SENTRY MK4/Omnisense Systems/Singapore)	Bảo trì/ vệ sinh máy, kiểm tra tình trạng hoạt động của máy	Hệ thống	1	1					X				7	Dịch vụ	Kiểm dịch y tế quốc tế (KV3)			
154	434	TS02148		Hệ thống đo thân nhiệt từ xa bằng tia hồng ngoại (SENTRY MK4/Omnisense Systems/Singapore)	Bảo trì/ vệ sinh máy, kiểm tra tình trạng hoạt động của máy	Hệ thống	1	1					X				7	Dịch vụ	Kiểm dịch y tế quốc tế (KV3)			

STT	STT (theo KH 622)	Mã tài sản (bắt buộc)	Mã thiết bị Khoa/ Phòng	Tên thiết bị, công cụ , dụng cụ	Thông số thực hiện	Đơn vị	Số lượng TB	Số lần thực hiện/ năm	Thuyết minh (Mục đích sử dụng, thời gian sử dụng,...)											
									T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	Địa điểm thực hiện (Cơ sở 2, 3, 4, 5...)	Phục vụ hoạt động	Khoa, phòng sử dụng	Ghi chú	

NHÓM 4: CÔNG CỤ DỤNG CỤ VÀ NHÓM KHÁC

1	7	CCDC	TB.VS101. CKT97	Cân điện tử Sartorius	- Kiểm tra độ lặp lại cho điểm đo thường sử dụng - Kiểm tra độ lặp lại ở các dải đo	Cái	1	1	X							2	Dịch vụ	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Vi sinh - ký sinh trùng KV1	
2	10	CCDC		Cân baby (9-196)	Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy	Cái	1	2	X						X	4	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 180 LVS	
3	11	CCDC		Cân baby (9-920)	Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy	Cái	1	2	X						X	4	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 180 LVS	
4	12	CCDC		Cân đo mỡ Omron (T110012)	Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy	Cái	1	2	X						X	4	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 180 LVS	
5	13	CCDC		Cân Tanita 070 (201904)	Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy	Cái	1	2	X						X	4	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 180 LVS	
6	14	CCDC		Cân điện tử Omron (9- 186)	Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy	Cái	1	2	X						X	4	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 180 LVS	
7	15	CCDC		Cân điện tử Tanita (9-193)	Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy	Cái	1	2	X						X	4	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 180 LVS	
8	16	CCDC		Cân điện tử Tanita (9-202)	Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy	Cái	1	2	X						X	4	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 180 LVS	
9	17	CCDC		Cân đo người lớn	Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy	Cái	1	2	X						X	3	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH	
10	18	CCDC		Cân trẻ em	Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy	Cái	1	2	X						X	3	Dịch vụ	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH	
11	21	CCDC		Cân	Bảo trì/vệ sinh máy, kiểm tra hoạt động của cân	Cái	1	1	x							8	Dịch vụ	SKCB-MT- BNN(SKSS-KV3)	

* Địa điểm thực hiện:

- Cơ sở 1 366A Ấu Dương Lân, phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh.
 Cơ sở 2 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.
 Cơ sở 3 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.
 Cơ sở 4 180 Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.
 - Sân bay Tân Sơn Nhất
 Cơ sở 6 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh.
 Cơ sở 7 31 Lê Lợi, phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh.
 Cơ sở 8 Ấp Tây, phường Tam Long, Thành phố Hồ Chí Minh.
 Cơ sở 9 535/6, tổ 1-3, Khu phố 3, Lê Hồng Phong, phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh.
 Cơ sở 10 209 Yersin, phường Thủ Dầu Một, Thành phố Hồ Chí Minh.